

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG SỬA ĐỔI MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ
PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

Năm 2025

MỤC LỤC

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	3
1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông	3
1.1. Căn cứ chính trị.....	3
1.2. Căn cứ pháp lí.....	3
2. Nội dung và yêu cầu cần đạt sửa đổi	4
2.1. Những nội dung sửa đổi.....	4
2.2. Yêu cầu cần đạt sửa đổi	5
Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI.....	9
I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC	10
1.1. Kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn	10
1.2. Hướng dẫn thiết kế kế hoạch bài dạy.....	13
II. HƯỚNG DẪN CẬP NHẬT ĐỊA DANH, SỐ LIỆU, NGỮ LIỆU DẠY HỌC	37
2.1. Cập nhật địa danh	37
2.2. Cập nhật số liệu thống kê.....	54
2.3. Cập nhật các ngữ liệu dạy học	56
2.4. Hướng dẫn cập nhật các nội dung bổ sung, sửa đổi	58
2.4.1. Phần Địa lí dân cư.....	58
2.4.2. Phần các vùng kinh tế	62
III. HƯỚNG DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC	71
3.1. Định hướng chung	71
3.2. Một số phương pháp dạy học đặc thù của phân môn Địa lí	72
3.2.1. Các phương pháp dạy học sử dụng phương tiện trực quan	72
3.2.2. Học tập trải nghiệm	73
3.2.3. Phương pháp thảo luận nhóm	75
IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	76
4.1. Quy định chung về kiểm tra, đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí.....	76
4.2. Hướng dẫn kĩ thuật kiểm tra, đánh giá trong dạy học phát triển năng lực.....	79
4.2.1. Xây dựng ma trận và câu hỏi kiểm tra, đánh giá định kì.....	79
4.2.2. Hướng dẫn thực hiện đánh giá thường xuyên.....	89

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông

1.1. Căn cứ chính trị

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị ban hành đề cập đến việc nghiên cứu bỏ cấp huyện, định hướng sáp nhập tỉnh và tiếp tục sắp xếp cấp xã.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Ban chấp hành Trung ương chỉ đạo lộ trình hoàn thiện đề án bỏ cấp huyện và sáp nhập tỉnh trong năm 2025.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương ban hành đồng ý tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 1/7/2025, đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương).

- Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội.

"Thống nhất lựa chọn phương án cả nước chia thành 6 vùng kinh tế - xã hội: (1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh; (3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế; (4) Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; (5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau".

1.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình giáo dục phổ thông các môn học, hoạt động giáo dục kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022; Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020.

- Các văn bản góp ý về Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Bộ Tài chính và các bộ ban ngành.

2. Nội dung và yêu cầu cần đạt sửa đổi

2.1. Những nội dung sửa đổi

a) Lớp 8

- Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
- Đặc điểm khí hậu và thủy văn
- Biên đảo Việt Nam

b) Lớp 9

- Quy mô dân số và gia tăng dân số ở các thời kì
- Lao động và việc làm
- Nông, lâm, thủy sản
- Công nghiệp
- Dịch vụ
- Địa lí các vùng kinh tế - xã hội
 - + Trung du và miền núi phía Bắc
 - + Đồng bằng sông Hồng
 - + Bắc Trung Bộ
 - + Nam Trung Bộ

+ Đông Nam Bộ

+ Đồng bằng sông Cửu Long

2.2. Yêu cầu cần đạt sửa đổi

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 17
1	Lớp 8: Địa lí tự nhiên Việt Nam		
1.1	Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.	Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ nước ta và các tỉnh, thành phố.
1.2	Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam	– Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau. – Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.	– Đọc được biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng thủy văn. – Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam.
1.3	Biển đảo Việt Nam <i>Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông</i>	Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; trình bày được các khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).	Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
1.4	Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông		– Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam); xác định được trên bản đồ các

	<i>Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam</i>		mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc. – Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
2	Lớp 9: Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam		
2.1	Quy mô dân số và gia tăng dân số ở các thời kì	Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số	Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì
2.2	Lao động và việc làm	Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.	– Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta. – Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm.
2.3	Các nhân tố chính ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản	– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.	Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.
2.4		Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản	Bãi bỏ
2.5	Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh	– Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.	Bãi bỏ

2.6	Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu	Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.	Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
2.7	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.	Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.
	Sự phân hóa lãnh thổ		Địa lí các vùng kinh tế - xã hội
2.8	Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ		Trung du và miền núi phía Bắc
2.9	Vùng Đồng bằng sông Hồng - <i>Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ</i>	– Suu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Bãi bỏ
2.10	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Vùng Tây Nguyên	Toàn bộ YCCĐ của hai vùng	Bãi bỏ
2.11	Vùng Nam Trung Bộ		– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. – Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hóa. – Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu); các vấn

			đề môi trường trong phát triển.
2.12	Vùng Đông Nam Bộ – <i>Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</i>	– Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.	Bãi bỏ
2.13	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long – <i>Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long</i>	– Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	Bãi Bỏ
2.14	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo	– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó. – Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó. – Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển đảo ở Việt Nam.
2.15	Thời lượng dạy học cho các mạch nội dung		Thời lượng dành cho môn học là 105 tiết/lớp/năm học. Số tiết dành cho các mạch nội dung trong bảng sau, tùy

			theo đặc điểm địa phương các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường và điều chỉnh số tiết cho các mạch nội dung sao cho phù hợp. Đối với các chủ đề chung được bố trí dạy học và kiểm tra đánh giá ở phân môn Lịch sử hoặc Địa lí sao cho phù hợp với đội ngũ giáo viên và điều kiện dạy học của nhà trường. Có thể thực hiện theo gợi ý sau: – Phân môn Lịch sử: Đô thị - lịch sử và hiện tại (1); Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (1); Đô thị - lịch sử và hiện tại (2); Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (2). – Phân môn Địa lí: Các cuộc đại phát kiến địa lí; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (1); Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long (2).
--	--	--	--

Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1.1. Kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn

- Thời lượng thực hiện chương trình trong mỗi năm học là 105 tiết, trong đó các chủ đề chung khoảng 10 tiết, phân môn Địa lí khoảng 48 tiết. Nội dung học tập cốt lõi bao gồm cả thời gian kiểm tra định kì và thời gian ôn tập (nếu có). Dựa trên trình độ và năng lực của học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, các nhà trường tham khảo thời lượng dạy học cho mỗi mạch nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông phân môn Địa lí để xây dựng kế hoạch dạy học, trong kế hoạch dạy học gồm có phân phối số tiết học cho từng chủ đề, thời điểm kiểm tra và cần bảo đảm không vượt quá tổng số tiết quy định của năm học. Kế hoạch dạy học môn học được xây dựng theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, các phân môn được bố trí dạy học đồng thời trong học kì phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường.

- Việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cần bảo đảm các nguyên tắc sau: (1) Bảo đảm mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; không gây quá tải nội dung và thời lượng học tập đối với học sinh, phù hợp tâm sinh lý và sức khỏe học sinh; (2) Bảo đảm quyền lợi của người học; đáp ứng nguyện vọng của học sinh, tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện, bao gồm giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị, kỹ năng sống, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, năng lực trí tuệ nhân tạo (AI), năng lực thẩm mỹ và các tích hợp khác được giáo dục lồng ghép, tích hợp vào môn học (3) khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sử dụng tối đa, linh hoạt đội ngũ giáo viên, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của tổ chuyên môn trong xây dựng kế hoạch dạy học.

Giáo viên có thể tham khảo mẫu Kế hoạch dạy học sau đây để xây dựng Kế hoạch dạy học.

Phụ lục I
KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Bộ GDĐT)

TRƯỜNG: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỔ: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, KHỐI LỚP.....
(Năm học 20..... - 20.....)

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp:; **Số học sinh:**; **Số học sinh học chuyên đề lựa chọn (nếu có):**.....

2. Tình hình đội ngũ: **Số giáo viên:**.....; **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng:
Đại học:.....; Trên đại học:...

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ¹: Tốt:.....; Khá:.....; Đạt:.....;
Chưa đạt:.....

3. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1				
2				
3				
...				
...				

¹ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

II. Kế hoạch dạy học²

1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

(1) Tên bài học/chủ đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				

² Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

Cuối Học kỳ 1				
Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....

TỔ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Minh họa Kế hoạch dạy học cho lớp 9

**MINH HỌA KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
 MÔN HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - PHÂN MÔN ĐỊA LÍ
 KHỐI LỚP 9 (Năm học 2024 - 2025)**

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp:; **Số học sinh:**; **Số học sinh học chuyên đề lựa chọn (nếu có):**.....

2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:.....; **Trình độ đào tạo:**

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ³: Tốt:.....; Khá:.....; Đạt:.....; Chưa đạt:.....

3. Thiết bị dạy học:

³ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

STT		Thiết bị dạy học	Số lượng	Nội dung	Ghi chú
1		Bản đồ Dân số Việt Nam		Đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam	
2		Bản đồ nông nghiệp Việt Nam		Sự phân bố nông nghiệp nước ta	
3		Bản đồ công nghiệp Việt Nam		Sự phân bố trung tâm công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ yếu.	
4		Bản đồ giao thông Việt Nam		Các tuyến đường, các cảng lớn và các sân bay	
5		Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
6		Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò), cây trồng (chè, hồi, quế, cà phê, đậu tương, cây ăn quả, ngô); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; giao thông vận tải; khu kinh tế cửa khẩu; các điểm du lịch;	

7		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
8		Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (lợn, gia cầm, trâu, bò), cây trồng (lúa, cây ăn quả, cây thực phẩm); vùng rừng, vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; sân bay, khu kinh tế ven biển, các điểm du lịch, các tuyến giao thông chính;	
9		Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
10		Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây trồng (lúa, cao su, cà phê, mía, lạc, cây thực phẩm), bãi cá, bãi tôm; vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; một số	

				điểm du lịch, sân bay, cảng biển, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính;	
11		Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
12		Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp), nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây trồng (lúa, mía, bông, dừa, lạc, cây ăn quả), bãi cá, bãi tôm; vùng rừng, vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; một số điểm du lịch, sân bay, cảng biển, khu kinh tế ven biển, các tuyến giao thông chính;	
13		Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
14		Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn), cây	

				trồng (cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, bông, đậu tương, mía, cây thực phẩm); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng cây công nghiệp; vùng lợn/lúa/gia cầm; vườn quốc gia, sân bay, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính;	
15		Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ		Vị trí địa lý; phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
16		Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm), cây trồng (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, thuốc lá, cây ăn quả); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng cây công nghiệp, vùng lúa/lợn/gia cầm, bãi cá, bãi tôm, bãi tắm, vườn quốc gia, sân bay, cảng, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính;	

17		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long		Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; trình bày một số đặc điểm tự nhiên của vùng.	
18		Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long		Các trung tâm công nghiệp (trong đó có các ngành công nghiệp); nơi phân bố vật nuôi (bò, lợn, gia cầm), cây trồng (lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp/dừa, cây thực phẩm); vùng rừng; vùng nông lâm kết hợp; vùng lúa/lợn/gia cầm; bãi cá, bãi tôm, bãi tắm, vùng nuôi tôm/nuôi cá tập trung, vườn quốc gia, sân bay, cảng, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các tuyến giao thông chính;	
19		Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam		Một số ngành kinh tế biển Việt Nam.	

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

II. Kế hoạch dạy học⁴

1. Phân phối chương trình

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1	Dân cư và dân tộc	2	– Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì. – Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
2	Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	1	– Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. – Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
3	Lao động, việc làm và chất lượng cuộc sống	1	– Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta. – Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm.
4	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3	– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản. – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.
5	Thực hành: Viết báo cáo	1	Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.
6	Công nghiệp	3	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta.

⁴ Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

			– Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.
7	Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp	1	– Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
8	Dịch vụ	3	– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. – Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. – Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.
9	Thực hành: Tìm hiểu xu hướng mới trong phát triển thương mại và du lịch nước ta	1	– Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.
10	Trung du và miền núi phía Bắc	4	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm nổi bật và thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
11	Đồng bằng sông Hồng	4	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

			– Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
12	Bắc Trung Bộ	3	– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. – Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được thế mạnh về du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ.
13	Thực hành	1	– Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
14	Nam Trung Bộ	5	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. – Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hóa. – Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản

			đồ và bảng số liệu); các vấn đề môi trường trong phát triển.
15	Đông Nam Bộ	3	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.
16	Thực hành	1	– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.
17	Đồng bằng sông Cửu Long	3	– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
18	Thực hành	1	– Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.
19	Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo	2	– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ một số đảo và các tỉnh có các đảo đó. – Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài

			nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. – Phân tích được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển đảo ở Việt Nam.
20	Chủ đề: Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	3	– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông. – Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	Bài kiểm tra: 45 phút	Tuần 1 hoặc 2 tháng 11	1. Địa lí dân cư Việt Nam Nhận biết – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. – Trình bày được quy mô dân số và tình hình gia tăng dân số qua các thời kì. – Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.	80% HS làm bài kiểm tra; 10% HS làm bài thực hành; 10% HS bài kiểm tra sản phẩm dự án học tập

			– Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm. Thông hiểu – Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. – Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn. Vận dụng – Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương. – Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. – Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước. 2. Địa lí các ngành kinh tế <i>2.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</i> Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản. Thông hiểu – Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp (các nhân tố tự nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu, nước, sinh vật; các nhân tố kinh tế-xã hội: dân cư	
--	--	--	--	--

			và nguồn lao động, thị trường, chính sách, công nghệ, vốn đầu tư). Vận dụng – Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. <i>2.2. Công nghiệp</i> Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. – Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Thông hiểu – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, nguồn nguyên liệu. Vận dụng – Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.	
Cuối Học kỳ 1	Bài kiểm	Tuần cuối tháng	<i>2.3. Dịch vụ</i> Nhận biết	80% HS làm bài kiểm tra; 10% HS làm

	tra: 45 phút	12 hoặc tuần 1 tháng 1	– Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. – Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. Thông hiểu – Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học-công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lịch sử văn hóa. Vận dụng – Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch. 3. Vùng kinh tế-xã hội <i>3.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc</i> Nhận biết – Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. Thông hiểu – Trình bày được thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển công	bài thực hành; 10% HS bài kiểm tra sản phẩm dự án học tập
--	-----------------	------------------------------------	--	--

			ng nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Vận dụng – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). <i>3.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng</i> Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. Thông hiểu – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng. Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội.	
--	--	--	--	--

Giữa Học kỳ 2	Bài kiểm tra: 45 phút	Tuần cuối tháng 3	<i>3.3. Bắc Trung Bộ</i> Nhận biết – Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên của vùng. – Trình bày được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. Thông hiểu – Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. – Giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được thế mạnh về du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ. – Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ. Vận dụng – Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Giải thích được ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. <i>3.4. Nam Trung Bộ</i> Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.	80% HS làm bài kiểm tra; 10% HS làm bài thực hành; 10% HS bài kiểm tra sản phẩm dự án học tập
---------------	-----------------------	-------------------	---	---

			– Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc, văn hóa. Thông hiểu – Trình bày được các thế mạnh và hạn chế chính về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế-xã hội của vùng. – Phân tích được các vấn đề môi trường trong phát triển. Vận dụng – Phân tích được tình hình phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu); các vấn đề môi trường trong phát triển.	
Cuối Học kỳ 2	Bài kiểm tra: 45 phút	Tuần cuối tháng 5	<i>3.6. Vùng Đông Nam Bộ</i> Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. Thông hiểu – Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng: công nghiệp, phát triển cây công	80% HS làm bài kiểm tra; 10% HS làm bài thực hành; 10% HS bài kiểm tra sản phẩm dự án học tập

		ngành; du lịch và thương mại (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. – Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. <i>3.7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</i> Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. Thông hiểu – Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. Vận dụng – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. <i>3.8. Chủ đề chung: Văn minh châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long (2)</i> Thông hiểu	
--	--	--	--

			– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông. – Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Vận dụng – Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại. <i>3.9. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo</i> Nhận biết – Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó. – Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; Thông hiểu – Trình bày được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo ở nước ta. Vận dụng – Phân tích được ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế	
--	--	--	--	--

			biển đảo đối với việc khai thác, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	
--	--	--	--	--

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....

TỔ TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

1.2. Hướng dẫn thiết kế kế hoạch bài dạy

Thiết kế kế hoạch bài dạy (KHBD) đòi hỏi sự cân nhắc, tính toán của GV để đạt được tính phù hợp của đối tượng, điều kiện dạy học và hướng đến hiệu quả cao nhất. Nó giúp GV thiết lập môi trường dạy học phù hợp; tự tin; phát huy năng lực của người học; phát triển kỹ năng dạy học cũng như sử dụng hiệu quả thời gian. Yêu cầu của kế hoạch bài dạy bao gồm:

- Tính linh hoạt
- Đảm bảo sự phù hợp của chuỗi hoạt động học và sự phù hợp của các yếu tố trong mỗi hoạt động học tập tổ chức cho HS.
- Khai thác tốt phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực
- Phát huy tối đa năng lực của người học.
- Đa dạng trong hình thức dạy học.
- Đa dạng hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Cấu trúc kế hoạch bài dạy như sau:

KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY	
Trường:	Họ tên giáo viên:
Tổ:	
TÊN BÀI DẠY:	

Phân môn; Lớp:

Thời gian thực hiện: (tiết)

I. Mục tiêu

1. Yêu cầu cần đạt

2. Năng lực

3. Phẩm chất

II. Thiết bị dạy học và học liệu

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định nhiệm vụ/vấn đề học tập/ Mở đầu

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức/ giải quyết vấn đề/ triển khai nhiệm vụ

3. Hoạt động 3: Luyện tập

4. Hoạt động: Vận dụng

IV. Phụ lục (nếu có)

- Thông tin về nội dung dạy học
- Phiếu học tập.
- Công cụ đánh giá.

Các bước xây dựng kế hoạch bài dạy cụ thể như sau:

- Xác định mục tiêu

+ Mục tiêu giáo dục của môn Lịch sử và Địa lí được cụ thể hoá tại “Yêu cầu cần đạt” của các mạch nội dung theo quy định của Chương trình môn học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT- BGDDT ngày 26/12/2018.

+ Mục tiêu phản ánh được các phẩm chất và năng lực cần đạt được; mô tả rõ ràng chi tiết mức độ cần đạt được thành tố của năng lực.

+ Mục tiêu có thể đo lường được, được diễn đạt bằng một động từ để xác định rõ mức độ học sinh phải đạt bằng hành động. Mục tiêu của bài học/ chủ đề môn Lịch sử và Địa lí gồm: YCCĐ, năng lực và phẩm chất. Các YCCĐ được qui định rõ trong

CTGDPT 2018 môn Lịch sử và Địa lí. Về năng lực: GV xác định NL chung và NL đặc thù của phân môn khi dạy học bài học đó. GV xác định phẩm chất quan trọng nhất có thể giúp hình thành, phát triển cho HS qua bài học.

GV có thể sử dụng các cách viết mục tiêu khác theo hướng linh hoạt. Các YCCĐ có thể không tách riêng mà được cụ thể hóa trong mục tiêu năng lực. Như vậy, các YCCĐ chính là biểu hiện cụ thể của các năng lực gắn với bài học. Việc viết mục tiêu phải đảm bảo tiêu chí **SMART** (cụ thể/ đo lường được/ hoạt động hóa/ khả thi/ tính đến yếu tố thời gian). Do đó, khi viết mục tiêu của KHDH cần hết sức ngắn gọn, rõ ràng, tính đến việc đo lường, kiểm tra - đánh giá hoặc điều chỉnh sau tiết dạy.

- Về thiết bị dạy học và học liệu được sử dụng

+ Phải phù hợp với sản phẩm học tập của học sinh cần hoàn thành; HS được chỉ dẫn chuẩn bị, sử dụng phương tiện thiết bị để thực hiện những hoạt động; phù hợp với kỹ thuật dạy học tích cực được sử dụng.

+ KHBD cần chỉ rõ trong từng hoạt động cần phải chuẩn bị những gì về nội dung, phương tiện, điều kiện cơ sở vật chất...

+ Thiết bị và học liệu đó phải đáp ứng tối ưu các yêu cầu kiểm tra, đánh giá của các hoạt động giáo dục.

- Xác định chuỗi các hoạt động dạy học

KHBD là các chuỗi hoạt động học. Các hoạt động học phải bảo đảm rõ về: Mục tiêu của hoạt động; Sản phẩm mà học sinh phải hoàn thành; Nội dung hoạt động; Tổ chức thực hiện hoạt động gắn với việc sử dụng thiết bị dạy học/học liệu đã chuẩn bị (Học sinh phải đọc/nghe/ nhìn/làm gì? Sử dụng thiết bị/học liệu như thế nào?);

Tiến trình của bài học môn Lịch sử và Địa lí là một chuỗi các hoạt động: Mở đầu, hình thành kiến thức, luyện tập và vận dụng.

<i>Hoạt động chính của bài học</i>	<i>Nội dung</i>
--	-----------------

❖ Mở đầu	▪ Khởi động bài học, gây hứng thú, tò mò, tạo động cơ học tập; kết nối kiến thức cũ với kiến thức mới. ▪ Nó có thể được bắt đầu bằng một trò chơi, một câu hỏi nêu vấn đề, một tình huống, một vấn đề thực tiễn...
❖ Hình thành kiến thức	▪ Là một chuỗi các hoạt động nghiên cứu kiến mới của HS có tính khám phá kiến thức dưới sự chỉ đạo của GV. Hoạt động này chiếm thời lượng nhiều nhất của các bài học. ▪ Có thể tổ chức thành các hoạt động để giải quyết đầy đủ các mục tiêu đặt ra trong bài học.
❖ Luyện tập	▪ Giúp HS ôn tập, củng cố, hoàn chỉnh kiến thức và kỹ năng của bài học có tính chất của một đánh giá quá trình. ▪ Qua đó, GV có thể có đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu đặt ra để kịp thời điều chỉnh.
❖ Vận dụng	▪ Giúp HS sử dụng năng lực cá nhân dựa trên những kiến thức, kỹ năng vừa hình thành để giải quyết các vấn đề phức tạp hơn, nhất là các vấn đề gần thực tiễn. ▪ Khâu mở rộng có thể được tiếp tục trong thời gian học ở nhà.

Trong giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí ở trường THCS, trong một số trường hợp, các hoạt động này không phải thực hiện tuần tự, máy móc. Áp dụng cấu trúc động của bài học, tùy thực tiễn sinh động của mỗi tiết học/ bài học/ chủ đề mà GV có thể lồng ghép các hoạt động này với nhau. Ví dụ, việc luyện tập và vận dụng có thể được thực hiện ngay trong quá trình hình thành kiến thức. Ngoài 4 hoạt động chính nói trên, GV có thể đặt tên cho các hoạt động một cách phù hợp, sáng tạo, gắn với mục tiêu, nội dung, cách thức tổ chức bài học.

- Định hướng trước PPDH, phương tiện dạy học và phương án đánh giá cho mỗi hoạt động trong chuỗi đã xác định: Trong quá trình dạy học, các yếu tố sau: mục tiêu, nội dung, phương pháp, kỹ thuật, kiểm tra, đánh giá giáo viên cần đặt trong một

chính thể thống nhất, có liên hệ chặt chẽ với nhau.

- Phát triển các hoạt động dạy học cụ thể

Trong mỗi hoạt động của KHBD, có thể có nhiều cách thiết kế. Ví dụ, có thể xác định rõ:

+ *Mục tiêu* của hoạt động: Nhằm góp phần thực hiện mục tiêu chung của cả bài học. Để KHBD được trình bày gọn, GV có thể mã hóa mục tiêu chung của cả bài, và ở phần này chỉ đưa các số mã hóa là được.

+ *Nội dung* hoạt động là nhiệm vụ mà HS được giao trong hoạt động học. Đó có thể là câu hỏi, bài tập, xử lý tình huống, vẽ bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, mô hình... Từ đó, HS tạo ra kết quả ở phần sản phẩm học tập.

+ *Sản phẩm* hoạt động hình thức tồn tại của kết quả giải quyết nhiệm vụ học tập. Sản phẩm của hoạt động học thường là việc trả lời các câu hỏi, bài tập. Tuy nhiên, để đáp ứng dạy học phát triển PC, NL thì sản phẩm đó phải đa dạng, phong phú, ví dụ: một bản vẽ, một poster, mô hình, video... của cá nhân, nhóm HS hay có thể là một sáng tác văn học của HS có nội dung lịch sử, địa lí. Nội dung cốt lõi của sản phẩm là vấn đề GV cần kết luận, cần “chốt” kiến thức/ kĩ năng cho HS.

+ *Tổ chức thực hiện* hoạt động học tập bao gồm các sau:

Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình bày cụ thể nội dung nhiệm vụ được giao cho HS (đọc/nghe/nhìn/làm) với thiết bị dạy học/học liệu cụ thể để tất cả HS đều hiểu rõ nhiệm vụ phải thực hiện.

Thực hiện nhiệm vụ: Trình bày cụ thể nhiệm vụ HS phải thực hiện (đọc/nghe/nhìn/làm) theo yêu cầu của GV; GV có vai trò hỗ trợ kịp thời ở khâu nhà.

Báo cáo, thảo luận: Cá nhân hoặc nhóm HS trình bày sản phẩm, bảo vệ quan điểm của mình. Các cá nhân/ nhóm khác lắng nghe, phản biện, tranh luận. GV đóng vai trò khéo léo điều hành, định hướng việc thảo luận, chú trọng hình thành văn hóa tranh luận trên cơ sở phát huy tối đa năng lực của HS.

Kết luận, nhận định: Kết hợp các tiêu chí đánh giá đã được công bố, và kết quả đánh giá chéo của cá nhân, nhóm; GV đánh giá mức độ đạt được của các sản

phẩm; đặt ra nhiệm vụ học tập tiếp nối. Ở khâu này, GV chú ý đánh giá năng lực và cả các yếu tố phẩm chất, thái độ của HS.

Khi thiết kế KHBD, GV có thể linh hoạt trong việc thể hiện các yếu tố cấu thành trên. Ví dụ, GV có thể trình bày nội dung hoạt động gắn với pha giao nhiệm vụ, trình bày sản phẩm hoạt động cùng với pha thực hiện nhiệm vụ của hoạt động đó.

Sau khi triển khai các hoạt động dạy học, GV kiểm tra lần cuối cùng sự hợp lí, tính khả thi và phát huy tối ưu năng lực, phẩm chất của HS theo chiều dọc hệ thống: Mục tiêu -> chuỗi hoạt động -> phương pháp, phương tiện, kĩ thuật dạy học -> kiểm tra, đánh giá để theo để hoàn chỉnh KHBD.

II. HƯỚNG DẪN CẬP NHẬT ĐỊA DANH, SỐ LIỆU, NGŨ LIỆU DẠY HỌC

2.1. Cập nhật địa danh

a) Hướng dẫn cập nhật địa danh

- Đối với địa danh cấp tỉnh, thành phố: Việc cập nhật địa danh cần bảo đảm chính xác theo quy định tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang. Sau khi sắp xếp, tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên là 13.795,50 km², quy mô dân số là 1.865.270 người.

Tỉnh Tuyên Quang giáp các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lào Cai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lào Cai có diện tích tự nhiên là 13.256,92 km², quy mô dân số là 1.778.785 người.

Tỉnh Lào Cai giáp các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 8.375,21 km², quy mô dân số là 1.799.489 người.

Tỉnh Thái Nguyên giáp các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Phú Thọ. Sau khi sắp xếp, tỉnh Phú Thọ có diện tích tự nhiên là 9.361,38 km², quy mô dân số là 4.022.638 người.

Tỉnh Phú Thọ giáp các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là Bắc Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên là 4.718,60 km², quy mô dân số là 3.619.433 người.

Tỉnh Bắc Ninh giáp các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Hưng Yên có diện tích tự nhiên là 2.514,81 km², quy mô dân số là 3.567.943 người.

Tỉnh Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Ninh Bình, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Biển Đông.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Hải Phòng. Sau khi sắp xếp, thành phố Hải Phòng có diện tích tự nhiên là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.664.124 người.

Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Ninh Bình. Sau khi sắp xếp, tỉnh Ninh Bình có diện tích tự nhiên là 3.942,62 km², quy mô dân số là 4.412.264 người.

Tỉnh Ninh Bình giáp các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Thanh Hóa, thành phố Hà Nội và Biển Đông.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Trị. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 12.700 km², quy mô dân số là 1.870.845 người.

Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Đà Nẵng. Sau khi sắp xếp, thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 11.859,59 km², quy mô dân số là 3.065.628 người.

Thành phố Đà Nẵng giáp tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên là 14.832,55 km², quy mô dân số là 2.161.755 người.

Tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Gia Lai, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên là 21.576,53 km², quy mô dân số là 3.583.693 người.

Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa. Sau khi sắp xếp, tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên là 8.555,86 km², quy mô dân số là 2.243.554 người.

Tỉnh Khánh Hòa giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và Biển Đông.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Đắk Nông, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lâm Đồng. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lâm Đồng có diện tích tự nhiên là 24.233,07 km², quy mô dân số là 3.872.999 người.

Tỉnh Lâm Đồng giáp các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đắk Lắk. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đắk Lắk có diện tích tự nhiên là 18.096,40 km², quy mô dân số là 3.346.853 người.

Tỉnh Đắk Lắk giáp các tỉnh Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương thành thành phố mới có tên gọi là Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi sắp xếp, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích tự nhiên là 6.772,59 km², quy mô dân số là 14.002.598 người.

Thành phố Hồ Chí Minh giáp các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biển Đông.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Nai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 12.737,18 km², quy mô dân số là 4.491.408 người.

Tỉnh Đồng Nai giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Long An và tỉnh Tây Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tây Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh Tây Ninh có diện tích tự nhiên là 8.536,44 km², quy mô dân số là 3.254.170 người.

Tỉnh Tây Ninh giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Cần Thơ. Sau khi sắp xếp, thành phố Cần Thơ có diện tích tự nhiên là 6.360,83 km², quy mô dân số là 4.199.824 người.

Thành phố Cần Thơ giáp các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Long và Biển Đông.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Vĩnh Long. Sau khi sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 6.296,20 km², quy mô dân số là 4.257.581 người.

Tỉnh Vĩnh Long giáp tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Tháp. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km², quy mô dân số là 4.370.046 người.

Tỉnh Đồng Tháp giáp các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Cà Mau. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có diện tích tự nhiên là 7.942,39 km², quy mô dân số là 2.606.672 người.

Tỉnh Cà Mau giáp tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 9.888,91 km², quy mô dân số là 4.952.238 người.

Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

24. Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp là các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Sơn La và thành phố Hà Nội, thành phố Huế.

Diện tích, dân số của các đơn vị hành chính cụ thể như sau (*số liệu về diện tích, dân số các tỉnh/thành phố mới cập nhật theo Niên giám thống kê năm 2024, tra cứu Niên giám thống kê theo đường link: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/06/nien-giam-thong-ke-2024/>*):

Bảng 1. Diện tích, dân số các tỉnh, thành phố của Việt Nam từ 01/7/2025

I	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Ghi chú
1	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	8310,2	814,0	Không sáp nhập
2	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	6700,4	558,5	Không sáp nhập
3	Thái Nguyên, Bắc Cạn	Tỉnh Thái Nguyên	8375,3	1694,5	Tỉnh Thái Nguyên giáp các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng,

					Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.
4	Tuyên Quang, Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	13795,6	1731,7	Tỉnh Tuyên Quang giáp các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
5	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình	Tỉnh Phú Thọ	9361,4	3663,7	Tỉnh Phú Thọ giáp các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.
6	Lào Cai, Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	13257,0	1656,6	Tỉnh Lào Cai giáp các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
7	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	9068,7	495,5	Không sáp nhập
8	Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	9539,9	656,7	Không sáp nhập
9	Sơn La	Tỉnh Sơn La	14108,9	1330,6	Không sáp nhập
10	TP. Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3359,8	8717,6	Không sáp nhập
11	TP. Hải Phòng, Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	3194,7	4102,7	Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.
12	Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	3942,6	3818,7	Tỉnh Ninh Bình giáp các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Thanh Hóa,

					thành phố Hà Nội và Biển Đông.
13	Hưng Yên, Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	2514,8	3208,5	Tỉnh Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Ninh Bình, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Biển Đông.
14	Bắc Ninh, Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	4718,6	3509,2	Tỉnh Bắc Ninh giáp các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội.
15	Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	6208,0	1396,5	Không sáp nhập
16	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	11114,7	3764,2	Không sáp nhập
17	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	16486,5	3472,3	Không sáp nhập
18	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	5994,5	1329,6	Không sáp nhập
19	Quảng Trị, Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	12700,0	1584,0	Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.
20	Thành phố Huế	Thành phố Huế	4947,1	1178,6	Không sáp nhập
21	TP. Đà Nẵng, Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	11859,6	2819,9	Thành phố Đà Nẵng giáp tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

22	Quảng Ngãi, Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	14832,6	1861,7	Tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Gia Lai, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Cam- pu-chia và Biển Đông.
23	Gia Lai, Bình Định	Tỉnh Gia Lai	21576,5	3153,4	Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
24	Đắk Lắk, Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	18096,4	2831,4	Tỉnh Đắk Lắk giáp các tỉnh Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
25	Khánh Hoà, Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hoà	8555,9	1882,0	Tỉnh Khánh Hòa giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và Biển Đông.
26	Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	24233,1	3324,4	Tỉnh Lâm Đồng giáp các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
27	TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	6772,6	13608,8	Thành phố Hồ Chí Minh giáp các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biển Đông.

28	Đồng Nai, Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	12737,2	4427,7	Tỉnh Đồng Nai giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam- pu-chia.
29	Tây Ninh, Long An	Tỉnh Tây Ninh	8536,5	2959,0	Tỉnh Tây Ninh giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam- pu-chia.
30	TP. Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	6360,8	3207,0	Thành phố Cần Thơ giáp các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Long và Biển Đông.
31	Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	6296,2	3367,5	Tỉnh Vĩnh Long giáp tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.
32	Đồng Tháp, Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	5938,7	3397,2	Tỉnh Đồng Tháp giáp các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.
33	An Giang, Kiên Giang	Tỉnh An Giang	9888,9	3679,3	Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

34	Cà Mau, Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau	7942,4	2140,7	Tỉnh Cà Mau giáp tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.
----	---------------------	-------------	--------	--------	--

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

- **Đối với địa danh cấp xã:** Danh sách cụ thể của 33.321 xã, phường, đặc khu có thể tra cứu *theo đường link:* <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/danh-sach-3321-xa-phuong-dac-khu-chinh-thuc-cua-34-tinh-thanh-viet-nam-tra-cuu-3321-xa-phuong-dac-k-726625-221776.html>. Trong quá trình cập nhật căn tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh. Trên cơ sở đó, giáo viên tìm kiếm Nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây, sẽ cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

Ví dụ: dựa vào Nghị quyết sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau, muốn tìm địa danh của điểm cực Nam nước ta. Trước sáp nhập đơn vị xã, địa danh này thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Hiện nay điểm cực Nam nước ta thuộc xã nào? Để trả lời căn tra trong Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH 15, mục 13 ghi như sau: "*Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mũi**.*". Như vậy, điểm cực nam nước ta hiện nay thuộc xã Đất Mũi của tỉnh Cà Mau; tương tự ta có điểm cực Bắc trước đây thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, hiện nay là xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang.

Sau đây là ví dụ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau:

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1655/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH CÀ MAU NĂM 2025
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 363/TTr-CP và Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 414/BC-UBPLTP15 ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau

Trên cơ sở Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau (mới) năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Đức và xã Tân Thuận thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Thuận**.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Huân và xã Tân Tiến thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Tiến**.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương thành xã mới có tên gọi là **xã Tạ An Khương**.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Trung và xã Trần Phán thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Phán**.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Chánh và xã Thanh Tùng thành xã mới có tên gọi là **xã Thanh Tùng**.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đầm Dơi, xã Tân Duyệt, xã Tân Dân và phần còn lại của xã Tạ An Khương sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 3 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đầm Dơi**.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quách Phẩm Bắc và xã Quách Phẩm thành xã mới có tên gọi là **xã Quách Phẩm**.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Tiến, xã Khánh Hòa, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Thuận và xã Khánh Lâm thành xã mới có tên gọi là **xã U Minh**.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn U Minh, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn lại của xã Khánh Thuận sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Phích**.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hội, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn lại của xã Khánh Lâm sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Lâm**.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh An và phần còn lại của xã Nguyễn Phích sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh An**.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Rạch Gốc, xã Viên An Đông và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Ân thành xã mới có tên gọi là **xã Phan Ngọc Hiển**.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mũi**.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tam Giang Tây và xã Tân Ân Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Ân**.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Đông và xã Khánh Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Bình**.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Tây (bao gồm Hòn Đá Bạc), xã Khánh Bình Tây Bắc và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trần Hợi thành xã mới có tên gọi là **xã Đá Bạc**.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hải và xã Khánh Hưng thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Hưng**.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Sông Đốc (bao gồm cụm đảo Hòn Chuối) và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Sông Đốc**.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Lộc, xã Phong Lạc, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An, phần còn lại của xã Trần Hợi sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 16 Điều này và phần

còn lại của xã Phong Điền sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 18 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Văn Thời**.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Thới Bình và xã Thới Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Thới Bình**.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Trí Lực, Tân Phú và Trí Phải thành xã mới có tên gọi là **xã Trí Phải**.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Lộc Bắc, Tân Lộc Đông và Tân Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Lộc**.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Bằng, Biển Bạch Đông và Biển Bạch thành xã mới có tên gọi là **xã Biển Bạch**.

24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lâm Hải, xã Đất Mới, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng, phần còn lại của xã Viên An sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 13 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mới**.

25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hàng Vịnh, phần còn lại của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 24 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Năm Căn**.

26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hiệp Tùng, Tam Giang Đông và Tam Giang thành xã mới có tên gọi là **xã Tam Giang**.

27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Đôi Vàm và xã Nguyễn Việt Khái thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Đôi Vàm**.

28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Hưng Tây, Rạch Chèo và Việt Thắng thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Việt Khái**.

29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hải và xã Phú Tân thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Tân**.

30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Thuận, xã Phú Mỹ và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Mỹ**.

31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thạnh Phú, Phú Hưng, Lương Thế Trân và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An thành xã mới có tên gọi là **xã Lương Thế Trân**.

32. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Hưng, Đông Thới, Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Hưng**.

33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Mỹ, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng Đông và phần còn lại của xã Hòa Mỹ

sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 30, khoản 32 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Mỹ**.

34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, phần còn lại của xã xã Đông Hưng và Đông Thới sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 32 Điều này và phần còn lại của xã Tân Hưng Đông sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 33 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Nước**.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Thạnh, Phong Thạnh Tây và Tân Phong thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Thạnh**.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh và xã Ninh Hòa thành xã mới có tên gọi là **xã Hồng Dân**.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Lộc A và xã Vĩnh Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lộc**.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Thạnh Lợi A và xã Ninh Thạnh Lợi thành **xã Ninh Thạnh Lợi**.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Quới A và xã Ninh Quới thành xã mới có tên gọi là **xã Ninh Quới**.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Gành Hào và xã Long Điền Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Gành Hào**.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Phúc, Định Thành A và Định Thành thành xã mới có tên gọi là **xã Định Thành**.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trạch A và xã An Trạch thành xã mới có tên gọi là **xã An Trạch**.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Điền Hải và xã Long Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Long Điền**.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Long Điền Đông và xã Long Điền Đông A thành xã mới có tên gọi là **xã Đông Hải**.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ A và xã Long Thạnh thành xã mới có tên gọi là **xã Hoà Bình**.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Diệu, Vĩnh Bình và Vĩnh Mỹ B thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Mỹ**.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hậu A và Vĩnh Hậu thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Hậu**.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phước Long và xã Vĩnh Phú Đông thành xã mới có tên gọi là **xã Phước Long**.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước Long và xã Vĩnh Phú Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Phước**.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Thạnh Tây A và xã Phong Thạnh Tây B thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Hiệp**.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Phú và xã Vĩnh Thanh thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Thanh**.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Châu Hưng và xã Châu Hưng A thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lợi**.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Thành và xã Hưng Hội thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Hội**.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hưng A và Châu Thới thành xã mới có tên gọi là **xã Châu Thới**.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1, Phường 2, Phường 7 và Phường 8 (thành phố Bạc Liêu), Phường 3 thành phường mới có tên gọi là **phường Bạc Liêu**.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Bạc Liêu) và xã Vĩnh Trạch thành phường mới có tên gọi là **phường Vĩnh Trạch**.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhà Mát, xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành thành phường mới có tên gọi là **phường Hiệp Thành**.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 (thị xã Giá Rai), phường Hộ Phòng, xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A thành phường mới có tên gọi là **phường Giá Rai**.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Láng Tròn, xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông thành phường mới có tên gọi là **phường Láng Tròn**.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 và Phường 2 (thành phố Cà Mau), Phường 9, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên thành phường mới có tên gọi là **phường An Xuyên**.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 8 (thành phố Cà Mau), xã Lý Văn Lâm và phần còn lại của xã Lợi An sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 19, khoản 31 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Lý Văn Lâm**.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Cà Mau), phường Tân Thành, xã Tân Thành, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định Bình và xã Tắc Vân thành phường mới có tên gọi là **phường Tân Thành**.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, phần còn lại của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định Bình và xã Tắc Vân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 62 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Hoà Thành**.

64. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có 64 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 55 xã và 09 phường; trong đó có 54 xã, 09 phường hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Hồ Thị Kỷ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

2. Các cơ quan theo thẩm quyền khẩn trương thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết, bảo đảm để chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp tiếp tục hoạt động cho đến khi chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp chính thức hoạt động.

b) Một số ví dụ

- Địa danh các điểm cực ở nước ta: Dựa vào Nghị quyết sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau, muốn tìm địa danh của điểm cực Nam nước ta. Trước đây địa danh này thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau, hiện nay thuộc xã nào, ta tra trong *Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025*, mục 13 ta thấy điểm cực nam nước ta hiện nay vẫn thuộc xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau.

Tra cứu tương tự, địa danh các điểm cực hiện nay như sau:

Địa danh điểm cực	Trước đây	Hiện nay
Cực Bắc	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	Xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
Cực Nam	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
Cực Tây	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
Cực Đông	Xa Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa

- Tên các đảo và huyện đảo trước đây: trước đây là *thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn* nay ghép lại thành đặc khu có tên gọi là đặc khu Trường Sa.

- Các địa danh của vùng: ví dụ *một số khu vực ở Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ (trước đây) có các cao nguyên rộng lớn với nhiều đồng cỏ (bài Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản)* cập nhật thành: *một số khu vực ở phía tây Nam Trung Bộ (hoặc trên các cao nguyên Trung Bộ), Trung du và miền núi phía Bắc có các cao nguyên rộng lớn với nhiều đồng cỏ*

Hoặc *Các tỉnh có sản lượng khai thác cá biển lớn là: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định,...* cập nhật thành: *Các tỉnh có sản lượng khai thác cá biển lớn là: An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Gia Lai,...*

2.2. Cập nhật số liệu thống kê

- Trong quá trình dạy và học GV luôn luôn phải cập nhật số liệu thống kê, để bảo đảm tính thời sự và nội dung học tập gắn với thực tiễn của cuộc sống, đồng thời việc cập nhật nội dung dạy học là trách nhiệm của GV và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Giáo dục; Thông tư số 20/2028/TT-BGDĐT...), . Việc thực hiện chính quyền 2 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính có ảnh hưởng nhiều đến nội dung cập nhật số liệu thống kê. Ngày 12/6/2025 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, như vậy các giá trị về kinh tế - xã hội của đơn vị tỉnh mới phải sau năm 2025 mới có thống kê. Đồng thời số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê công bố thường trễ hơn so với thực tế. Ví dụ năm 2025 Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế - xã hội chính thức của năm 2024.

- Với đặc điểm tình hình như trên, việc số liệu thống kê để giảng dạy cho năm học 2025-2026 sẽ cập nhật đến năm 2024. Số liệu thống kê của các tỉnh sáp nhập được hiểu là số liệu cộng dồn của các tỉnh được sáp nhập (sử dụng Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, tra cứu theo đường link).

Ví dụ: Năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh An Giang là 689,5 nghìn tấn, tỉnh Kiên Giang là 384,2 nghìn tấn, vậy sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh mới An Giang được cộng dồn của 2 tỉnh (đạt 1073,7 nghìn tấn).

Một số số liệu cập nhật đến năm 2024:

- Quy mô dân số Việt Nam: 101,3 triệu người.
- Tỷ lệ gia tăng dân số: 1,03%
- Tỷ số giới tính: 99,6 nam/100 nữ
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: từ 0 – 14 tuổi: 23,3%; từ 15 – 64 tuổi: 67,4%; từ 65 tuổi trở lên 9,3%.
- Mật độ dân số nước ta phân theo vùng kinh tế năm 2024

Bảng 2. Mật độ dân số phân theo vùng kinh tế ở nước ta năm 2024

(các vùng kinh tế tính theo đơn vị hành chính mới từ 01/7/2025)

Vùng	Mật độ dân số (người/km ²)
Cả nước	306
1. Trung du và miền núi phía Bắc	136
2. Đồng bằng sông Hồng	1034
3. Bắc Trung Bộ	221
4. Nam Trung Bộ	160
5. Đông Nam Bộ	749
6. Đồng bằng sông Cửu Long	434

(Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

- Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024:
 - + Nông nghiệp: 74,0%
 - + Lâm nghiệp: 3,0%
 - + Thủy sản: 23,0%
- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2024

Bảng 3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành năm 2024

TT	Ngành	Cơ cấu (%)
----	-------	------------

	Tổng	100,0
1	Công nghiệp khai khoáng	3,2
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,7
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK	4,4
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,7
Một số ngành công nghiệp		
1	Khai thác than	1,2
2	Dầu thô, khí TN	1,3
3	SX điện	4,4
4	SX SP điện tử, máy vi tính	22,5
5	Sản xuất, chế biến thực phẩm	12,0
6	SX đồ uống	1,0
7	Dệt và SX trang phục	7,3
8	Giày dép	4,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

2.3. Cập nhật các ngữ liệu dạy học

Đối với Chương trình lớp 9, phân môn Địa lí, một số ngữ liệu có sự thay đổi, đòi hỏi GV cần cập nhật, một số thay đổi cụ thể như sau:

- Ở nội dung Công nghiệp, yêu cầu cần đạt là: Xác định được trên bản đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Sau khi thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp, các trung tâm công nghiệp rất khó xác định, do nằm trên địa bàn nhiều phường, xã. Vì vậy, đối với yêu cầu cần đạt này, GV có thể hướng dẫn HS xác định một số khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở một số tỉnh trong các vùng kinh tế.

Về ngữ liệu dạy học, GV có thể tra cứu các ngữ liệu liên quan đến khu công nghiệp, khu kinh tế (khái niệm, vai trò, chức năng của khu công nghiệp, khu kinh tế) từ các văn bản của Chính phủ (Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định về quản lí khu công nghiệp, khu kinh tế; Luật Công nghệ cao (Luật số 21/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khoá XII). Lựa chọn một số khu công nghiệp lớn, đối chiếu từ tên địa danh cũ, tra cứu tên địa danh mới theo hướng dẫn trên, từ đó có thể xác định vị trí của một số khu công nghiệp trên bản đồ hành chính mới của Việt Nam.

- Một số ví dụ: Khu công nghiệp Yên Bình với quy mô hơn 400, tại phường Đồng Tiến thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, sau sáp nhập, khu công nghiệp sẽ thuộc phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Hoặc vị trí các khu công nghệ cao ở Việt Nam:

+ Khu công nghệ cao Hoà Lạc, trước đây ở huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, hiện nay là xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội

+ Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh trước đây thuộc phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay thuộc phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khu công nghệ cao Đà Nẵng trước đây thuộc xã Hoà Liên và xã Hoà Ninh, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, hiện nay thuộc xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng.

- Đối với ngành dịch vụ: yêu cầu cần đạt có bổ sung thêm về sự phân bố của ngành bưu chính, viễn thông, nội dung cập nhật gợi ý như sau:

Trong giai đoạn 2010 – 2024, ngành bưu chính viễn thông nước ta phát triển mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống. Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông năm 2024 đạt 343,2 nghìn tỉ đồng, gấp 1,9 lần so với năm 2010.

– Bưu chính: Mạng lưới bưu cục được xây dựng, phát triển và phân bố rộng rãi với nhiều dịch vụ mới như: dịch vụ chuyển phát nhanh, điện hoa,... Chuyển đổi số trong hoạt động bưu chính được đẩy mạnh với các trung tâm bưu chính ứng dụng công nghệ số, sàn thương mại điện tử hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính,... Các bưu cục Trung ương đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

– Viễn thông: Mạng lưới viễn thông phát triển nhanh, đa dạng, gồm mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn. Mạng điện thoại không ngừng phát triển với số điện thoại bình quân trên 100 dân ngày càng tăng.

Mạng truyền dẫn phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua hệ thống vệ tinh và cáp quang. Mạng băng rộng cố định phủ sóng toàn quốc với hơn 1,1 triệu km; mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ với các thế hệ 3G, 4G, 5G, trong đó tỉ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 99,8%. Số thuê bao internet và doanh thu viễn thông

ngày càng tăng. Hai trạm trung chuyển internet quốc gia là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu phát triển của ngành bưu chính viễn thông

Năm	2010	2015	2020	2024
Chỉ tiêu				
Doanh thu bưu chính (<i>nghìn tỉ đồng</i>)	6,1	11,0	25,0	38,9
Doanh thu viễn thông (<i>nghìn tỉ đồng</i>)	177,8	284,0	321,2	358,4
Số thuê bao điện thoại (<i>triệu thuê bao</i>)	125,9	129,4	126,8	121,3

2.4. Hướng dẫn cập nhật các nội dung bổ sung, sửa đổi

a) Đối với các nội dung bãi bỏ trong chương trình

Đối với các nội dung bãi bỏ trong chương trình hay sửa đổi theo hướng giảm bớt, về cơ bản giáo viên và học sinh sử dụng nội dung trong SGK để thực hiện dạy và học. **Ví dụ:**

- Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau (bỏ nội dung vẽ chỉ còn nội dung đọc, GV chọn 01 biểu đồ khí hậu hướng dẫn HS đọc);

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với một số thành phần tự nhiên, GV có thể lấy ví dụ về thành phần tự nhiên khí hậu và thủy văn trong SGK để dạy HS.

- Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam). Nội dung này đã có trong Chương trình tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT và đã được trình bày trong SGK.

- Bổ sung thêm yêu cầu cần đạt vào Chủ đề chung nội dung Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam trang 38 dòng 8 dưới lên như sau:

+ Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam); xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

+ Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Nội dung này được chuyển từ nội dung bài học của phân môn Địa lí sang chủ đề chung, do đó khi thực hiện GV sử dụng nội dung trong SGK phần Địa lí để lấy ngữ liệu dạy học cho chủ đề chung.

b) Phần Địa lí dân cư

Ở phần này bổ sung yêu cầu cần đạt của nội dung Lao động và việc làm gồm:

– Nêu được đặc điểm nguồn lao động nước ta; trình bày được thực trạng sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

– Trình bày được thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta; phương hướng giải quyết việc làm.

Gợi ý nguồn ngữ liệu và số liệu cho nội dung Lao động và việc làm như sau:

Lao động và việc làm

Đặc điểm nguồn lao động

- Nguồn lao động đông, lực lượng lao động dồi dào: năm 2024, nguồn lao động chiếm 67,4% dân số, lực lượng lao động, chiếm 52,2% dân số.

- Chất lượng lao động ngày càng tăng, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Bảng 5. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024

Đơn vị tính: %

Trình độ chuyên môn kĩ	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2024
------------------------	----------	----------	----------

thuật			
<i>Đã qua đào tạo</i>	14,6	24,1	28,4
- Sơ cấp	3,8	4,7	6,3
- Trung cấp	3,4	4,4	4,3
- Cao đẳng	1,7	3,8	4,2
- Đại học trở lên	5,7	11,1	13,6
<i>Chưa qua đào tạo</i>	85,4	75,9	71,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê 2025)

Thực trạng sử dụng lao động

- Lao động có việc làm ở nước năm 2024 là 51,9 triệu người (năm 2010 là 53,1 và 2020 là 53,6 triệu người).
- Sử dụng lao động trong các ngành kinh tế: cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, giảm tỉ trọng lao động trong khu vực NLTS, tăng tỉ trọng lao động công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

**Bảng 6. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở nước ta
giai đoạn 2010 – 2024**

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2010	2015	2020	2024
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	48,4	44,0	33,1	26,4
Công nghiệp – xây dựng	20,9	22,7	30,8	33,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài	30,7	33,3	36,1	40,2

- Theo thành phần kinh tế: Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 7. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế ở nước ta
giai đoạn 2010 – 2024

Đơn vị tính: %

Thành phần kinh tế	2010	2015	2020	2024
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	10,2	9,0	7,6	7,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	86,3	85,0	83,6	81,9
Dịch vụ	3,5	6,0	8,8	10,4

- Theo khu vực thành thị và nông thôn: Cùng với quá trình công nghiệp hoá, tỉ trọng lao động thành thị ngày càng tăng, tuy nhiên, còn chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu lao động của nước ta.

Bảng 8. Cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị, nông thôn ở nước ta
giai đoạn 2010 – 2024

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2015	2020	2024
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	28,3	31,2	32,7	38,4
Nông thôn	71,7	68,8	67,3	61,6

Vấn đề việc làm ở nước ta

Kinh tế phát triển, đời sống ngày càng tăng, nhiều loại hình sản xuất và dịch vụ mới ra đời tạo thêm được nhiều việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở

nước ta có xu hướng giảm.

**Bảng 9. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nước ta
giai đoạn 2010 – 2024**

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2015	2020	2024
Thất nghiệp	4,29	3,37	2,48	2,24
Thiếu việc làm	4,26	2,39	2,52	1,85

Một số hướng giải quyết việc làm ở nước ta như sau:

– Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều lao động.

– Nâng cao năng lực dự báo về nhu cầu việc làm.

– Tăng cường đào tạo nghề, chủ động xã hội hoá trong công tác đào tạo nghề.

– Đào tạo lao động các ngành gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học – công nghệ.

– Tăng cường truyền thông chủ trương chính sách Nhà nước về giải quyết việc làm, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm.

2.4.2. Phần các vùng kinh tế

Các vùng kinh tế có sự thay đổi về ranh giới và các đơn vị hành chính, một số ngữ liệu và số liệu mới về 6 vùng kinh tế cụ thể như sau:

**Bảng 10. Diện tích, dân số và cơ cấu diện tích, dân số, GDP của nước ta
phân theo vùng kinh tế từ 01/7/2025**

TT	Các vùng kinh tế	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Cơ cấu (%)		
				Diện tích	Dân số	GDP

	Cả nước	331 338,3	101 343,8	100,0	100,0	100,0
1	Trung du và miền núi phía Bắc	92 517,4	12 601,8	27,9	12,4	8,4
2	Đồng bằng sông Hồng	23 938,5	24 753,2	7,2	24,4	30,1
3	Bắc Trung Bộ	51 242,8	11 328,7	15,5	11,2	7,3
4	Nam Trung Bộ	99 154,1	15 872,8	29,9	15,7	12,2
5	Đông Nam Bộ	28 046,2	20 995,5	8,5	20,7	31,5
6	Đồng bằng sông Cửu Long	36 426,7	15 791,7	11,0	15,6	10,5

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê năm 2024. NXB Thống kê, 2025)

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- *Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:* Vùng TD&MNPB nằm ở phía bắc nước ta, diện tích của vùng là 92.517,4 km², chiếm 27,9% diện tích cả nước (năm 2024), tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, giáp nước láng giềng Trung Quốc và Lào.

Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

- *Đặc điểm dân cư, xã hội:* vùng có số dân khoảng 12,6 triệu người, chiếm 12,4% dân số cả nước (năm 2024). Mật độ dân số là 136 người/km², tỉ lệ dân thành thị thấp (23,9% năm 2024). Chất lượng cuộc sống dân cư ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng (3759 nghìn đồng), tỉ lệ hộ nghèo giảm (7,8% năm 2024); tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ là 92,3%; tuổi thọ trung bình là 72,8 tuổi.

- *Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế:* Năm 2024, GRDP của vùng chiếm 8,4% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Nông nghiệp và lâm nghiệp: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc; lâm nghiệp.

+ Công nghiệp: khai thác khoáng sản và thủy điện, các ngành công nghiệp khác (sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính).

+ Dịch vụ: du lịch, thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng

- *Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ*: Vùng có diện tích tự nhiên khoảng 23,9 nghìn km², chiếm 7,2% diện tích cả nước; tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, giáp vịnh Bắc Bộ; giáp nước láng giềng Trung Quốc.

Phạm vi lãnh thổ gồm thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và 4 tỉnh: Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh và Quảng Ninh.

- *Đặc điểm dân cư và xã hội*: Năm 2024, quy mô dân số của vùng là 24,8 triệu người, chiếm 24,4% dân số cả nước; tỉ lệ gia tăng dân số 1,19%; vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước 1034 người/km²; vùng có nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 39,6% (cả nước 28,4%).

+ ĐBSH là một trong những vùng có tỉ lệ dân thành thị nhất nước ta (38,1%).

+ Hà Nội hội tụ nhiều tiềm năng phát triển kinh tế: GRDP của Hà Nội chiếm khoảng 12,3% GDP của cả nước; trị giá xuất khẩu chiếm khoảng 4,7% trị giá xuất khẩu cả nước.

- *Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế*: Vùng ĐBSH đóng góp lớn cho nền kinh tế cả nước (30,1% GDP cả nước), cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực.

+ Công nghiệp: giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm khoảng 36,7% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

+ Dịch vụ: giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng.

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: vùng chuyên canh lúa, rau, cây ăn quả; chăn nuôi lợn, gia cầm; khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Vùng Bắc Trung Bộ

- *Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ*: vùng có diện tích tự nhiên khoảng 51,2 triệu km², chiếm gần 15,5% diện tích cả nước; giáp với TDMNPB, Đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ và giáp Lào; vùng gồm thành phố Huế và 4 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

- *Đặc điểm dân cư, xã hội*: Năm 2024, vùng có số dân khoảng 11,3 triệu người, chiếm 11,2% dân số cả nước; mật độ dân số 221 người/km² (năm 2024); tỉ lệ dân thành thị thấp (23,6%).

- *Sự phát triển và phân bố kinh tế*: Năm 2024, GRDP của vùng chiếm khoảng 7,3% GDP cả nước, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực; giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm khoảng gần 5% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

Vùng Nam Trung Bộ

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên lớn nhất nước ta, gần 99,2 nghìn km², chiếm 29,9% diện tích cả nước; giáp với Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ; giáp với nước láng giềng Lào và Campuchia, phía đông là vùng biển rộng lớn.

- Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm thành phố Đà Nẵng và 5 tỉnh: Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà và Lâm Đồng. Vùng biển có nhiều đảo, quần đảo, với 4 đặc khu là: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Lâm Đồng).

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình, đất: đa dạng.

+ Phía tây chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với mặt bằng rộng lớn; đất ba dan màu mỡ tạo điều kiện thuận lợi cho vùng phát triển các vùng chuyên canh cây

công nghiệp lâu năm, cây ăn quả quy mô lớn. Phía bắc có nhiều dãy núi chạy ra sát biển, tạo nên các vịnh biển, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn.

+ Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, đất phù sa và các cồn cát ven biển, cho phép vùng trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm,...

- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, số giờ nắng trong năm nhiều, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Khí hậu thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả. Các cao nguyên với độ cao trên 1 000 m có khí hậu mát mẻ là lợi thế để phát triển du lịch.

- Nguồn nước: vùng có nguồn nước dồi dào với các sông: Sê San, Srê Pôk, Vu Gia, Thu Bồn, Trà Khúc,... tiềm năng thủy điện lớn. Vùng có nhiều thác nước, hồ tạo cảnh quan để phát triển du lịch; nhiều suối khoáng nóng, phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống, du lịch,...

- Rừng: diện tích rừng lớn (chiếm khoảng 34% diện tích rừng cả nước năm 2024). Rừng có đa dạng sinh học cao, nhiều loài sinh vật quý hiếm. Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia như Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin, Sông Thanh, Phước Bình, Núi Chúa,...

- Khoáng sản nổi bật nhất là bô-xít (có trữ lượng nhiều nhất cả nước). Ngoài ra còn có các loại sét, vàng, quặng đa kim, chì, kẽm, thiếc, quặng phóng xạ; dọc ven biển có thạch anh, cát thủy tinh, titan,... là nguồn cung nguyên liệu cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản,...; vùng có tiềm năng lớn về năng lượng gió, mặt trời, thuận lợi cho khai thác năng lượng tái tạo.

- Biển đảo: vùng biển rộng với đường bờ biển dài, có nhiều đảo, quần đảo, nhiều vũng vịnh (Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,...), bãi biển đẹp (Mỹ Khê, Quy Nhơn, Nha Trang, Mũi Né...), ngư trường, nguồn lợi thủy sản phong phú với các ngư trường lớn,... là lợi thế cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

Tuy nhiên, tự nhiên cũng gây một số hạn chế trong phát triển kinh tế ở NTB: mùa khô kéo dài gây thiếu nước, nguy cơ cháy rừng cao; nhiều thiên tai (bão, hạn hán ...), sa mạc hóa và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống.

Đặc điểm dân cư, xã hội

- Năm 2024, vùng có số dân gần 21 triệu người, chiếm 20,7% dân số cả nước. Thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm các dân tộc như: Kinh, Chăm, Ra Glai, Cơ Tu, Xơ Đăng, Hoa, Cơ Ho, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Tày, Nùng,...

- Vùng có mật độ dân số là 160 người/km², thấp hơn trung bình cả nước. Dân cư tập trung đông ở đồng bằng ven biển và các đô thị. Khu vực đồi núi và cao nguyên phía tây dân cư thưa hơn. Tỷ lệ dân thành thị của vùng thấp hơn trung bình cả nước (37,2% năm 2024); nguồn lao động dồi dào, lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, khai thác thủy sản.

- Vùng có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc, đậm đà bản sắc dân tộc. Vùng là nơi lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị, trong đó có các di sản văn hoá thế giới như phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên.

Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Năm 2024, GRDP của vùng chiếm khoảng 12,2% GDP của cả nước.

- Kinh tế biển, đảo: Với tiềm năng nổi bật về tài nguyên biển, NTB đã phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

+ GTVT biển: NTB là một trong ba đầu mối giao thông chính đối với khu vực và quốc gia với một số cảng biển quan trọng: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định,...

+ Du lịch biển, đảo: thu hút được nhiều khách trong và ngoài nước với sự đa dạng về sản phẩm và loại hình du lịch, nhiều khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí

hiện đại được xây dựng; các điểm du lịch nổi tiếng của vùng là Mỹ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Lâm Đồng),...

+ Khai thác hải sản: sản lượng hải sản tăng nhanh gắn với đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. Năm 2024, sản lượng khai thác cá biển của vùng đạt 1011,7 nghìn tấn, chiếm 35,9% sản lượng khai thác cá biển của cả nước.

+ Khai thác khoáng sản biển khá đa dạng: cát thủy tinh (Khánh Hoà), ti tan (Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng,...), muối (Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Lâm Đồng),...

- Nông nghiệp và lâm nghiệp: Nam Trung Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước với các cây trồng chính là: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, chè,... trong đó cà phê, hồ tiêu đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng, cao su và điều có diện tích và sản lượng đứng thứ hai; cây ăn quả có giá trị và được trồng nhiều ở NTB là sầu riêng, bơ, chôm chôm, nho,...; Vùng có diện tích rừng lớn, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng.

- Công nghiệp: giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm khoảng 6,4% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

+ Vùng có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Cùng với các ngành công nghiệp truyền thống như cơ khí, công nghiệp đóng tàu (Đà Nẵng, Khánh Hoà, Gia Lai,...), chế biến thực phẩm và đồ uống (Đắk Lắk, Khánh Hoà...), dệt, may và giày, dép (Đà Nẵng...), khai thác cát thủy tinh, muối biển (Khánh Hoà, Lâm Đồng),... nhiều ngành công nghiệp mới đang được đẩy mạnh phát triển như: cơ khí ô tô, phụ trợ ngành cơ khí (Đà Nẵng); lọc hóa dầu, sản xuất kim loại, nhiệt điện (Quảng Ngãi),...

+ Công nghiệp khai khoáng: với trữ lượng bô-xit lớn, vùng đã phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng bô-xit từ năm 2008 (khai thác chủ yếu ở Lâm Đồng).

+ Công nghiệp sản xuất điện có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng. Các nhà máy thủy điện có công suất lớn, cung cấp nguồn điện cho vùng

và cả nước là: I-a-ly (720 MW), Sê San 4 (360 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),... Ngoài thủy điện, trong những năm gần đây, vùng còn phát triển điện gió, điện mặt trời, phân bố chủ yếu ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Gia Lai.

- Dịch vụ: chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng với nhiều ngành dịch vụ.

+ Trong những năm gần đây, du lịch của phát triển nhanh. Sản phẩm du lịch của vùng rất đa dạng như: du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu quốc tế, du lịch biển đảo,...

+ Thương mại phát triển với sự tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, sự đa dạng, hiện đại của hệ thống cung ứng hàng hóa. Năm 2024, Nam Trung Bộ có 162 siêu thị và 38 trung tâm thương mại, tập trung chủ yếu ở Đà Nẵng và Khánh Hòa.

+ Thông tin liên lạc, tài chính ngân hàng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Trong đó, Đà Nẵng là 1 trong 3 trung tâm liên lạc quốc tế và là trung tâm tài chính lớn của cả nước.

Các vấn đề môi trường trong phát triển ở Nam Trung Bộ

Trong phát triển kinh tế – xã hội, NTB đang phải đối mặt với một số vấn đề về môi trường, đó là suy giảm tài nguyên rừng, nguy cơ thiếu nước vào mùa khô, hạn hán, sa mạc hoá,...

- Diện tích rừng tự nhiên đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Rừng tự nhiên giảm đang phá vỡ cân bằng sinh thái, làm xói mòn đất, hạ mực nước ngầm, ảnh hưởng tới năng suất các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và đời sống sinh hoạt của người dân.

- Việc khai thác khoáng sản bên cạnh những lợi ích về kinh tế thì cũng có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và làm thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp.

- Hạn hán, sa mạc hoá ở phía đông của tỉnh Lâm Đồng, phía nam của tỉnh Khánh Hoà đang ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống người dân: thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng, thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp,...

Vùng Đông Nam Bộ

- *Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ*: Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 28 nghìn km², chiếm 8,5% diện tích cả nước. Vùng giáp với Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, nước láng giềng Campuchia và Biển Đông.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và hai tỉnh tỉnh: Đồng Nai và Tây Ninh. Vùng biển rộng với các đảo và quần đảo, trong đó có đặc khu Côn Đảo (TP. Hồ Chí Minh).

- *Dân cư và đô thị hoá*: Đông Nam Bộ có dân số gần 21 triệu người, chiếm 20,7 % dân số cả nước (năm 2024). Trong nhiều năm qua, tỉ lệ gia tăng dân số của vùng tương đối cao, chủ yếu do nhập cư. Vùng có mật độ dân số cao, năm 2024 là 778 người/km²; tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta, đạt 62,8% năm 2024.

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế: ĐNB là vùng kinh tế phát triển bậc nhất ở nước ta. GRDP của vùng chiếm khoảng 31,5 % GDP cả nước (năm 2024). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tỉ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GRDP của vùng ngày càng tăng; Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm khoảng 34,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2024).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- *Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ*: Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 36,4 nghìn km² (chiếm 11,0% diện tích cả nước, năm 2024); ba mặt giáp biển, liền kề với vùng Đông Nam Bộ và tiếp giáp với Campuchia.

Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm thành phố Cần Thơ và 5 tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau. Trên vùng biển rộng lớn có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có đặc khu Phú Quốc và Kiên Hải (tỉnh An Giang).

- *Đặc điểm dân cư và xã hội*: Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân số đông với khoảng 15,8 triệu người (chiếm 15,6% dân số cả nước, năm 2024). Tỷ lệ gia tăng dân số của vùng thấp nhất cả nước, chủ yếu là do xuất cư. Mật độ dân số của vùng cao hơn mức trung bình của cả nước (434 người/km²); mức độ đô thị hoá thấp, dân thành thị chiếm 28,6% dân số.

- *Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế*: GRDP của vùng năm 2024 chiếm 10,6% GDP cả nước. Các ngành kinh tế thế mạnh được chú trọng phát triển là nông nghiệp, thủy sản, dịch vụ (thương mại, du lịch), công nghiệp (sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; sản xuất điện tái tạo).

2.5. Hướng dẫn cập nhật bản đồ

Giáo viên có thể sử dụng bản đồ hành chính mới của Việt Nam trên cổng thông tin “chinhphu.vn”, để xác định các đơn vị hành chính mới, ranh giới các vùng kinh tế. Khi phân tích thế mạnh của các vùng kinh tế, giáo viên cũng có thể sử dụng các bản đồ tự nhiên của vùng kinh tế trước đây, hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam để phân tích. Giáo viên có thể dùng bút màu, kí hiệu, hoặc lớp phủ,... để ghi chú trực tiếp, minh hoạ ranh giới, các đối tượng địa lí trên nền bản đồ trước đó.

Sử dụng nguồn bản đồ số và dữ liệu trực tuyến. Những nguồn này thường cập nhật nhanh hơn, trong quá trình dạy, giáo viên có thể trình chiếu trực tiếp hoặc hướng dẫn học sinh tra cứu.

III. HƯỚNG DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

3.1. Định hướng chung

Trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp theo quy định mới, việc đổi mới phương pháp dạy học phân môn Địa lí cần chú ý những vấn đề sau:

Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động học tập của học sinh. Để các phương pháp này có hiệu quả cao, giáo viên cần dựa vào kiến thức, kĩ năng học tập của học sinh, thiết kế nhiệm vụ học tập đòi hỏi các em phải có một sự cố gắng trong học tập, nỗ lực về trí tuệ để hoàn thành; chú trọng nêu các câu hỏi nhận thức để thu hút sự chú ý và kích thích tư duy của học sinh; giao cho học sinh các bài tập cần giải quyết nhanh trong thời gian ngắn ở trong lớp, tạo điều kiện cho các em làm việc với phương tiện trực quan để đạt được yêu cầu cần đạt của bài học, hướng dẫn các em cập nhật thông tin, địa danh, địa giới mới,...

Tăng cường năng lực tự học, trải nghiệm sáng tạo cho học sinh, hướng học sinh phát huy năng lực tư duy giải quyết vấn đề. Đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, đảm bảo tính hấp dẫn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, góp phần tạo hứng thú học tập và phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất học sinh. Tăng cường hoạt động ngoại khoá, thực hiện dạy học theo dự án để học sinh tự nghiên cứu, hiểu và khắc sâu những thay đổi về mặt không gian. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá nhằm đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông.

3.2. Một số phương pháp dạy học đặc thù của phân môn Địa lí

3.2.1. Các phương pháp dạy học sử dụng phương tiện trực quan

Trong dạy học Địa lí, sử dụng các phương tiện trực quan như bản đồ (Map), các vật thật (Props), các phương tiện nghe nhìn (multimedia) có tác dụng gia tăng hiệu quả quá trình nhận thức của học sinh. Sử dụng nhóm phương pháp này trong dạy học Lịch sử và Địa lý giúp học sinh phát triển các mức độ cụ thể của năng lực như giải thích, mô tả, chứng minh, vận dụng, thực hành... Phương tiện trực quan gồm hệ thống kênh hình (bản đồ/lược đồ/biểu đồ/sơ đồ/tranh ảnh) trong SGK và các tư liệu học tập khác; các vật thật, mô hình.. do GV chuẩn bị. Thông thường các bước để sử dụng các phương tiện đều theo các thao tác cơ bản:

- GV chuyển giao nhiệm vụ: sử dụng phương tiện để đặt câu hỏi/giao bài tập nhận thức/yêu cầu thực hành
- HS quan sát và làm việc (cá nhân/cặp/nhóm)
- HS trình bày kết quả/thực hiện kỹ năng
- Tổng kết/kết luận

Ví dụ: Khi tổ chức hoạt động học tập phân môn Địa lí lớp 9, mục 1. Phân bố dân cư (thuộc bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư) GV sử dụng Bản đồ dân cư Việt Nam và cho HS quan sát, đọc chú giải, nhận xét mật độ dân số giữa các vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, từ đó rút ra đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.

3.2.2. Học tập trải nghiệm

Hoạt động học tập trải nghiệm là quá trình người học tham gia vào việc xây dựng kiến thức, hình thành kỹ năng, năng lực qua thao tác, hoạt động, hành động của cá nhân với môi trường xã hội, môi trường tự nhiên bằng nhận thức và cảm xúc của chính mình. Trong dạy học phân môn địa lí, tổ chức cho học sinh trải nghiệm bên ngoài lớp học, thực hiện các nhiệm vụ học tập khám phá thực địa còn được hiểu là phương pháp học tập thực địa (Field work/trip). GV có thể làm phong phú thêm khả năng quan sát của HS bằng cách áp dụng một số hoạt động quan sát bên ngoài lớp học. Địa lí thực chất là một môn khoa học quan sát. Trong bốn bức tường của lớp học: việc giảng dạy địa lí chỉ giới hạn trong quả địa cầu, bản đồ và sách giáo khoa. Địa lí thực sự tồn tại bên ngoài phòng học: HS nên quan sát các sự kiện địa lý như nhiệt độ, áp suất, hướng và vận tốc của gió, mây, hồ và núi. Trải nghiệm thực tế thông qua quan sát (có chủ định/không có chủ định) về các hiện tượng tự nhiên này giúp HS hiểu rõ hơn về các diễn biến tự nhiên.

Trong chương trình Lịch sử và Địa lí, đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng miền khác nhau, các vấn đề xã hội trong bối cảnh mới, vấn đề phát triển kinh tế xanh... sẽ đem lại cơ hội phát triển tư duy địa lý trong môi trường ngoài trời, tốt cho sự sáng tạo, có thể hỗ trợ các kỹ năng cần thiết để giải quyết vấn đề môi trường. Môi trường ngoài trời mang đến cơ hội học tập toàn diện, cách tiếp

cận tích hợp và xây dựng mối quan hệ của riêng mình với thiên nhiên. Giáo dục ngoài trời cũng thúc đẩy sự tập trung, học tập và ghi nhớ của học sinh tốt hơn so với việc dạy và học theo kiểu lớp học. Những kỹ năng cơ bản này có thể được sử dụng khi đối mặt với môi trường trung tâm ngoài trời.

Quy trình tổ chức thực hiện theo gợi ý sau:

- Giai đoạn 1. chuẩn bị:

+ Lựa chọn chủ đề, hình thức học tập của học sinh và xác định mục tiêu tổ chức học tập ngoài thực địa

+ Xác định nhiệm vụ và nội dung của các hoạt động học tập ngoài thực địa.

+ Thiết kế kế hoạch bài học, các phiếu quan sát, biểu mẫu và các công cụ hỗ trợ.

+ Liên hệ địa phương, khảo sát địa điểm.

- Giai đoạn 2. Học tập tại địa bàn thực tế

+ Chuyển giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS quan sát, phỏng vấn, thu thập dữ liệu, đo tính,...

+ HS thực hiện các hoạt động học tập.

+ GV hỗ trợ hoạt động học tập.

- Giai đoạn 3. Sau thực địa:

+ HS viết báo cáo, trình bày kết quả làm việc.

+ Thảo luận, trao đổi.

+ Tổng kết, đánh giá.

Một số lưu ý đối với giáo viên khi tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực địa:

Các bước xây dựng hoạt động	Các câu hỏi GV để GV chuẩn bị
Mục tiêu chính của hoạt động	Mục đích, mục tiêu học tập, hoạt động chính của

động	HS là gì?
Mục tiêu cụ thể về năng lực	Những năng lực cụ thể nào được hướng tới trong mỗi hoạt động?
Nội dung của mỗi hoạt động	HS phải học cái gì? GV cần tổ chức hoạt động nào để HS học được điều đó?
Các bước tiến hành, hoạt động cụ thể	Học sinh học được điều đó như thế nào? Làm thế nào để HS hình thành và phát triển được các năng lực đó?
Nhóm và địa điểm	HS thực hiện hoạt động học ở đâu? Với ai?
Thời gian	HS học khi nào? Thời gian bố trí là bao nhiêu?
Điều kiện vật chất	Cần phương tiện, công cụ... gì để tổ chức học tập cho HS?
Tương tác	GV cần hướng dẫn, thúc đẩy hoạt động học tập ở hoạt động nào? Cần phối hợp, hợp tác với ai để thúc đẩy việc dạy và học cho HS?
Đánh giá	Làm thế nào để đánh giá được những giá trị học tập mà HS đạt được? Số lượng và cách xử lý kết quả từ các công cụ đánh giá mà GV sử dụng?

3.2.3. Phương pháp thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm là một trong những phương pháp dạy học tích cực, được GV sử dụng trong các giờ dạy học. Đây là một định hướng giáo dục đúng đắn trong việc phát triển năng lực hợp tác, phát triển ngôn ngữ, phát triển tư duy, năng lực lắng nghe, năng lực giải quyết nhiều vấn đề trong học tập và cuộc sống hằng ngày của HS. Trong thảo luận nhóm, HS được tham gia trao đổi, bàn bạc, chia sẻ ý kiến mà cả nhóm cùng quan tâm. Đây là cơ hội học hỏi có tính chất dân chủ, mọi cá nhân được tự do bày tỏ quan điểm, tạo thói quen sinh hoạt bình đẳng (Nguyễn Thị Thu Hương, 2015). Phương pháp này góp phần tăng cường môi trường giao tiếp, rèn luyện năng

lực hợp tác giải quyết vấn đề, thống nhất ý kiến giữa HS-HS về nội dung thảo luận, từ đó hình thành nhận thức đa chiều hơn về vấn đề thông qua trao đổi với bạn học; hình thành năng lực giải thích, lập luận, bảo vệ ý kiến, quan điểm cá nhân; hình thành tư duy phản biện, tranh biện trong học tập; làm quen với cách thức làm việc chung, chấp nhận ý kiến của nhau để đi đến thống nhất ý tưởng; kích thích tư duy sáng tạo.

Trong dạy học Địa lí, thảo luận nhóm là phương pháp được sử dụng hiệu quả, phù hợp ở các cấp học. Tuy nhiên, quy mô và cách thức tổ chức nhóm phụ thuộc vào nội dung dạy học, đối tượng học sinh và điều kiện dạy học cụ thể. Việc lựa chọn nội dung thảo luận nhóm cũng là vấn đề quan trọng, nó quy định cách thức và sự thành công của hoạt động thảo luận. Trong giáo dục địa lý, điều quan trọng là phải thực hành cách ứng xử về mặt sinh thái, xã hội, kinh tế,... Lựa chọn vấn đề để tổ chức cho học sinh làm việc nhóm khá thuận lợi. Làm việc nhóm và các hoạt động nhóm sẽ giúp học sinh nâng cao nhận thức địa lí và có các ứng xử tốt với các vấn đề, hiện tượng địa lí, cảnh quan, môi trường.

Việc đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí là một tất yếu, nhằm đáp ứng yêu cầu của CTGDPT 2018. Nhưng việc đổi mới đó không đồng nghĩa với việc từ bỏ các phương pháp truyền thống. Mà cần tiếp tục phát huy thế mạnh của phương pháp dạy học truyền thống kết hợp vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại. Mục đích cuối cùng hướng đến là phát huy tối đa tính tích cực, độc lập và sáng tạo; phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Có như vậy HS mới yêu thích môn học, mới góp phần thực hiện các mục tiêu giáo dục môn học và mục tiêu giáo dục chung.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Quy định chung về kiểm tra, đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí

Theo định hướng của chương trình các môn học nói chung, môn Lịch sử và Địa lí nói riêng, mục đích và các yêu cầu đánh giá được thể hiện rõ trong các văn bản pháp lí, cụ thể theo Thông tư số: 22/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2021:

Về mục đích đánh giá: đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học sinh theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để học sinh điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập, cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên điều chỉnh hoạt động dạy học.

Về yêu cầu đánh giá: (1) Đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; (2) Đánh giá bảo đảm tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực và khách quan; (3) Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; (4) Đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong rèn luyện và học tập của học sinh, không so sánh học sinh với nhau.

Các hình thức đánh giá được quy định cụ thể tại các mục của điều 6 như sau (chỉ trích xuất các nội dung có liên quan đến môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS): Đánh giá thường xuyên

1. Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

2. Đối với một môn học, mỗi học sinh được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, như sau:

a) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét (không bao gồm cụm chuyên đề học tập): mỗi học kì chọn 02 (hai) lần.

b) Đối với môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là ĐĐGtx) trong mỗi học kì như sau:

- Môn học có 35 tiết/năm học: 02 ĐĐGtx.
- Môn học có trên 35 tiết/năm học đến 70 tiết/năm học: 03 ĐĐGtx.
- Môn học có trên 70 tiết/năm học: 04 ĐĐGtx.

Đánh giá định kì

1. Đánh giá định kì, gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

- Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tối đa 120 phút.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.

Như đã trình bày trên, mặc dù là một môn học nhưng cấu trúc nội dung hợp lại từ 2 phân môn, ngoại trừ một số chủ đề tích hợp. Vậy nên trong quá trình thực hiện có những đặc thù bởi tính logic và tiến trình của kiến thức nội môn học, các yêu cầu về tiến độ kiểm tra, đánh giá và chính những yêu cầu cần đạt của chương trình (số lượng yêu cầu cần đạt của mỗi môn cần đánh giá, phân chia điểm đánh giá cho

mỗi môn khi dựa vào các yêu cầu cần đạt,...). Bởi vậy, trên cơ sở định hướng của Thông tư số 22, ngày 10 tháng 10 năm 2023 Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 5636/BGDĐT-GDTrH hướng dẫn mới về kế hoạch dạy học môn tích hợp Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp. Theo hướng dẫn của công văn này, trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí nói chung và môn Lịch sử và Địa lí lớp 8 nói riêng sẽ tiếp cận theo hướng dẫn của của công văn này như sau:

- Xây dựng kế hoạch dạy học: Kế hoạch dạy học môn học được xây dựng theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, các phân môn được bố trí dạy học đồng thời trong từng học kì phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường (tham khảo khung kế hoạch dạy học tại Phụ lục 2).

- Tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá: Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phân môn. Nội dung bài kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp các giáo viên cùng dạy học môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ.

4.2. Hướng dẫn kĩ thuật kiểm tra, đánh giá trong dạy học phát triển năng lực

4.2.1. Xây dựng ma trận và câu hỏi kiểm tra, đánh giá định kì

4.2.1.1. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra

a. Khái niệm ma trận đề kiểm tra

- Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: Chương/chủ đề; Nội dung/đơn vị kiến thức; Mức độ nhận thức/cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng

vị trí; Tỷ lệ % cho từng mức độ nhận thức...

- Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

b. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra

Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

- Tên Bảng ma trận
- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes):
 - + Cấu trúc và tỷ trọng từng phần
 - + Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)

Dạng thức câu hỏi

Nội dung/Lĩnh vực kiến thức

Cấp độ/thang năng lực đánh giá

Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

- Các thông tin hỗ trợ khác

c. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:

- Mục tiêu đánh giá (objectives)
- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)
- Tổng số câu hỏi
- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.

Bảng 11. Khung ma trận đề kiểm tra giữa kì/cuối kì

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng - Sai”[2]			Trả lời ngắn[3]									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1																	
2	Chủ đề 2																	
...	Chủ đề																	
Tổng số câu																		
Tổng số điểm			3,0[5]			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	

c) Hướng dẫn xây dựng

- Mỗi phân môn được tính 50% số điểm. Tỉ lệ các mức độ nhận thức của hai phân môn bằng nhau. Theo công văn hướng dẫn số 5636/BGD-ĐT/GDTrH về việc xây dựng kế hoạch dạy học môn khoa học tự nhiên, lịch sử và địa lý, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp quy định “*Nội dung bài kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ với môn Lịch sử và Địa lí phải phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn tính đến thời điểm kiểm tra. Hiệu trưởng phân công giáo viên chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp với các giáo viên cùng dạy môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá học sinh và học bạ*”. Do vậy, kiểm tra thường xuyên, định kỳ “phải phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn”, đồng nghĩa bài kiểm tra thường xuyên của phân môn nào phân môn đó kiểm tra, ở bài định kỳ thì đề kiểm tra được gộp 2 phân môn lại chung 1 đề hoặc độc lập nhưng quy định trọng số điểm là 50%.

- Chủ đề liên môn được phân công dạy ở phân môn thì được kiểm tra tích hợp vào phân môn đó, các chủ đề dạy ở phân môn nào được thực hiện theo hướng dẫn số 5636/BGDĐT/GDTrH.

- Tỷ lệ điểm của chủ đề A + chủ đề B ++ cộng chủ đề n = 50% tổng điểm (tương đương 5,0 điểm).

- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

4.2.1.2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra

a. Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là test specification hay test blueprint) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá và xây dựng đề kiểm tra, đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

b. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đề ra. Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học. Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Bảng đặc tả đề kiểm tra là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chương/chủ đề nội dung kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chương/chủ đề nội dung kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra: Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

Bảng 12. Bảng đặc tả đề kiểm tra định kì

Môn Lịch sử và Địa lí, phân môn Địa lí

Lớp

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			“Đúng - Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...				(n) (NL?)[6]								
2	Chủ đề 2		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...												
...	Chủ đề														
Tổng số câu															
Tổng số điểm					3,0			2,0			2,0			3,0	
Tỉ lệ %					30			20			20			30	

c) Hướng dẫn xây dựng

- Với câu hỏi mức độ nhận biết thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi TNKQ; các mức độ khác kiểm tra bằng dạng câu hỏi tự luận.

- Với nhiều nội dung ở cùng 01 mức độ nhận thức, lựa chọn nội dung kiểm tra bằng cách chọn dấu * nghĩa chọn cho trường hợp (hoặc).

- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

Bản đặc tả ma trận đề kiểm tra minh hoạ (xem phụ lục)

4.2.1.3. Hướng dẫn xây dựng đề kiểm tra

a. Cấu trúc câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể dùng nhằm định trí nhớ, mức hiểu biết, năng lực áp dụng, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề hay cả năng lực tư duy cao hơn.

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm hai phần:

Phần 1: câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn (PROMPT).

Phần 2: các phương án (OPTIONS) để thí sinh lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án nhiễu (DISTACTERS). Thông thường câu hỏi MCQ có 4 phương án lựa chọn.

* Câu dẫn: có chức năng chính như sau:

Đặt câu hỏi;

Đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện;

Đặt ra tình huống/ hay vấn đề cho HS giải quyết.

Yêu cầu cơ bản khi viết câu dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu:

Câu hỏi cần phải trả lời

Yêu cầu cần thực hiện

Vấn đề cần giải quyết

* Các phương án lựa chọn: có 2 loại:

- Phương án đúng, Phương án tốt nhất: Thể hiện sự hiểu biết của học sinh và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

- Phương án nhiều - Chức năng chính: Là câu trả lời hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.

b. Đặc tính của câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn

TT	Cấp độ	Mô tả
1	Biết	Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu
2	Hiểu	Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng, khi chúng được thể hiện theo cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học.
3	Vận dụng	Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa. Học sinh có thể sử dụng các kiến thức về môn học – chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học, hoặc trình bày trong sách giáo khoa, nhưng ở mức độ phù hợp nhiệm vụ, với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy phù hợp với mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề, nhiệm vụ giống với các tình huống mà Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội.

c. Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn

- Phần dẫn cần bao gồm một câu hoặc một số câu truyền đạt một ý hoàn chỉnh, để người học đọc hết phần dẫn đã có thể nắm được sơ bộ câu hỏi đang kiểm tra vấn đề gì; đồng thời các phương án lựa chọn cần ngắn gọn. Nguyên tắc này cũng giúp chúng ta tiết kiệm diện tích giấy để trình bày câu hỏi trên đề thi, đồng thời tiết kiệm thời gian đọc câu hỏi của thí sinh.

- Mỗi câu hỏi nên thiết kế có 4 phương án lựa chọn. Các câu hỏi trong cùng một đề thi nên thống nhất về số lượng phương án lựa chọn để thuận tiện trong chấm điểm. Trường hợp trong cùng một đề thi có nhiều câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn và số lượng các phương án không thống nhất thì cần sắp xếp thành các nhóm các câu có cùng số lượng phương án.

- Câu hỏi cũng như các phương án lựa chọn cần không có dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án. Hai tác giả Millman và Pauk (1969) đã chỉ ra 10 đặc trưng lớn mà câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể cung cấp dấu hiệu để người dự thi đoán mò đáp án, đó là:

Phương án đúng được diễn đạt dài hơn những phương án còn lại;

Phương án đúng được mô tả chi tiết và đầy đủ, khiến cho người ta dễ dàng nhận ra nhờ tính chính xác của phương án;

Nếu một phương án lựa chọn chứa từ khóa được nhắc lại từ phần dẫn thì nhiều khả năng đó là phương án đúng;

Phương án đúng có tính phổ biến và quen thuộc hơn những phương án còn lại;

Người ta sẽ ít khi đặt phương án đầu tiên và phương án cuối cùng là đáp án; Nếu các phương án được sắp xếp theo một trật tự logic (ví dụ: nếu là các con số thì sắp xếp từ bé đến lớn), người ta sẽ có xu hướng sắp xếp đáp án là các phương án ở giữa;

Nếu các phương án đều mang ý nghĩa cụ thể, chỉ có một phương án mang ý nghĩa khái quát thì nhiều khả năng phương án khái quát nhất sẽ là đáp án;

Nếu có hai phương án mang ý nghĩa tương tự nhau hoặc đối lập nhau thì một trong hai phương án này sẽ là đáp án;

Nếu câu hỏi có phương án cuối cùng kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai” thì có thể đáp án sẽ rơi vào phương án này;

Việc sử dụng ngôn từ ngây ngô, dễ dãi, không phù hợp văn cảnh có thể là dấu hiệu của phương án nhiễu;

Nếu chỉ có một phương án khi ghép với phần dẫn tạo nên một chỉnh thể ngữ pháp thì đây chính là đáp án.

- Phương án nhiễu không nên “sai” một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý). Lý tưởng nhất, các phương án nhiễu nên được xây dựng dựa trên lỗi sai của người học, chẳng hạn các con số biểu thị kết quả của những cách tư duy sai (không phải là những con số được lấy ngẫu nhiên).

- Cần rất thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai”. Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn “tất cả các phương án trên đều sai” cần tuyệt đối tránh. Trong một đề thi cũng không nên xuất hiện quá nhiều câu hỏi có lựa chọn kiểu này.

- Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định. Việc sử dụng câu dạng này chỉ là rối tư duy của thí sinh khi suy nghĩ tìm đáp án. Sử dụng câu dạng này làm tăng độ khó câu hỏi, mà độ khó ấy lại không nằm ở tri thức/ năng lực cần kiểm tra mà nằm ở việc đọc hiểu câu hỏi của thí sinh. Nếu nhất thiết phải dùng câu dạng này thì cần làm nổi bật từ phủ định (bằng cách in hoa và/hoặc in đậm).

- Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

- Nếu có thể, hãy sắp xếp các phương án lựa chọn theo một trật tự logic nhất định. Việc làm này sẽ giảm thiểu các dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

- Trong cùng một đề thi, số câu hỏi có vị trí đáp án là phương án thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ... nên gần bằng nhau. Tránh một đề thi có quá nhiều câu hỏi có đáp án đều là phương án thứ nhất hoặc thứ hai ...

- Các phương án lựa chọn nên đồng nhất với nhau, có thể về ý nghĩa, âm thanh từ vựng, độ dài, thứ nguyên, loại từ (danh từ, động từ, tính từ...)...

- Trong một số trường hợp cụ thể, cần chú ý tính thời sự hoặc thời điểm của dữ liệu đưa ra trong câu hỏi, nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, và không gây tranh cãi về đáp án.

- Phải chắc chắn có một phương án là đúng.

4.2.2. Hướng dẫn thực hiện đánh giá thường xuyên

4.2.2.1. Một số vấn đề lý luận

Đánh giá thường xuyên hay còn gọi đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu đổi mới tổ chức các hoạt động học tập của HS. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá vì quá trình học tập hoặc vì sự tiến bộ của người học.

Đánh giá thường xuyên tập trung vào những mục đích sau:

ĐGTX nhằm thu thập các minh chứng liên quan đến kết quả học tập của HS trong quá trình học để cung cấp những phản hồi cho HS và GV biết những gì họ đã làm được so với mục tiêu, yêu cầu của chủ đề/bài học, của chương trình và những gì HS chưa làm được để điều chỉnh hoạt động dạy và học. ĐGTX đưa ra những khuyến nghị để HS có thể làm tốt hơn những gì mình chưa làm được, từ đó nâng cao kết quả học tập trong thời điểm tiếp theo.

ĐGTX còn giúp đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Lịch sử và Địa lí của HS nhằm dự báo những chủ đề/bài học hoặc chương trình

học tiếp theo cần được xây dựng thế nào cho phù hợp với trình độ, đặc điểm tâm lí của HS. Có sự khác nhau về mục đích đánh giá của ĐGTX và đánh giá định kì. ĐGTX có mục đích chính là cung cấp kịp thời thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh hoạt động dạy và học, không nhằm xếp loại thành tích hay kết quả học tập.

ĐGTX không nhằm mục đích đưa ra kết luận về kết quả giáo dục cuối cùng của từng HS. Ngoài việc kịp thời động viên, khuyến khích khi HS thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, ĐGTX còn tập trung vào việc phát hiện, tìm ra những thiếu sót, hạn chế, những nhân tố ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, rèn luyện của HS để có những giải pháp hỗ trợ điều chỉnh kịp thời, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục. Trong khi mục đích chính của đánh giá định kì là xác định mức độ đạt thành tích của HS, mà ít quan tâm đến việc thành tích đó HS đã đạt được ra sao/ bằng cách nào và kết quả đánh giá này được sử dụng để xếp loại, công nhận HS đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Đánh giá hoạt động học tập thể hiện ở các nội dung sau:

Đánh giá sự tích cực, hứng thú tham gia các hoạt động học tập của HS.

Đánh giá HS có hoàn thành nhiệm vụ học tập hay không.

Đánh giá chất lượng của sản phẩm học tập đó. ĐGTX tập trung vào các nội dung sau:

Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao: GV không chỉ giao nhiệm vụ, xem xét HS có tích cực làm việc để hoàn thành nhiệm vụ hay không, mà phải xem xét từng HS hoàn thành thế nào (có chủ động, tích cực, có khó khăn gì... có hiểu rõ mục tiêu học tập và sẵn sàng thực hiện,...). GV thường xuyên theo dõi và thông báo về sự tiến bộ của HS hướng đến việc đạt được các mục tiêu học tập/giáo dục;

Sự hứng thú, tự tin của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân: HS tham gia thực hiện các nhiệm vụ học tập cá nhân có thể hiện tính trách nhiệm, hứng thú, sự tự tin,... Đây là những chỉ báo quan trọng để xác định xem HS cần hỗ trợ gì trong học tập, rèn luyện.

Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm: thông qua các nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo nhóm (kể cả hoạt động tập thể), GV quan sát... để đánh giá HS.

Thời điểm ĐGTX được thực hiện linh hoạt trong quá trình dạy học và giáo dục, không bị giới hạn bởi số lần đánh giá. Mục đích chính là khuyến khích HS nỗ lực học tập, vì sự tiến bộ của người học.

Đối tượng tham gia đánh giá thường xuyên rất đa dạng, bao gồm: GV đánh giá, HS, GV chủ nhiệm, cha mẹ,...

Phương pháp, công cụ đánh giá thường xuyên rất đa dạng phụ thuộc vào mục tiêu của đánh giá.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá thường xuyên có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập...

Công cụ có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, thẻ kiểm tra/phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm. Khi tiến hành đánh giá thường xuyên, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kỹ thuật sử dụng trong ĐGTX;

Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

Trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí, đánh giá thường xuyên thường được thực hiện trên lớp học và thực hiện bằng một số phương pháp, kỹ thuật sau:

Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,...trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, giáo viên đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề,... từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng kiểm để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 - 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,...Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

Nghiên cứu sản phẩm của HS: đó là các bài tập về nhà, bài tập ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,...hoặc phần trình bày miệng kết quả là việc của HS.

Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập.

Tự đánh giá: HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

Đánh giá đồng đẳng: là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và là một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm... của HS.

Khi thực hiện dạy học một bài/chủ đề môn Lịch sử và Địa lí ĐGTX cần bám sát mục tiêu dạy học. Xuất phát từ cấu trúc của năng lực và mục tiêu đánh giá năng lực, GV cần lựa chọn công cụ đánh giá tương ứng với các thành tố của năng lực muốn đánh giá. Từ đó, lựa chọn phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp. Để đánh giá các nhiệm vụ học tập thể hiện các năng lực ứng với các mức độ khác nhau sẽ được giao cho HS. Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kỹ cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. (VD: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; đề kiểm tra cuối

chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kỹ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các đánh giá như: Báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; Các dự án, nhiệm vụ học tập; Phóng sự phỏng vấn, xemina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kỹ thuật lựa chọn những hoạt động, kỹ năng, những cá nhân hoặc nhóm cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập,...

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá.

Tùy theo các năng lực khác nhau mà sẽ sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực.

Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí (Rubric) để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

4.2.2.2. Một số công cụ minh họa

Phiếu 1. Hướng dẫn đánh giá sản phẩm học tập của nhóm HS

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	10,0	Đầy đủ các nội	Làm việc khoa học,	Hình thức độc	Ngôn ngữ lưu

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
		dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức, phù hợp với mục tiêu dự án. (5,0 điểm)	có sự phân công rõ ràng và sự tham gia nhiệt tình của tất cả thành viên trong nhóm. (1,5 điểm)	đáo, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (2,0 điểm)	loát, thu hút người nghe trong suốt quá trình trình bày, trả lời phản biện tốt. (1,5 điểm)
3	7,5	Đầy đủ các nội dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức, một đến hai nội dung cập nhật chưa phù hợp với mục tiêu dự án. (4,0 điểm)	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia nhiệt tình của đa phần các thành viên trong nhóm, số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực. (1,0 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (1,5 điểm)	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe trong suốt thời gian trình bày, trả lời phản biện tốt. (1,0 điểm)
2	5,0	Đầy đủ các nội dung chính, không bổ sung và cập nhật kiến thức mới. (3,0 điểm)	Có sự phân công rõ ràng nhưng có một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm. (0,5 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục tương đối hợp lí và khoa học, màu sắc hài hoà, sinh động. (1,0 điểm)	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe trong suốt thời gian trình bày, trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp. (0,5 điểm)
1	2,5	Thiếu một số nội dung chính, chưa bổ sung được kiến thức mới phù hợp với bài. (1,5 điểm)	Chỉ có một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia. (0,25 điểm)	Hình thức thông dụng, bố cục chưa hợp lí và khoa học, màu sắc chưa hài hoà. (0,5 điểm)	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút được người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện. (0,25 điểm)

Phiếu 2. Hướng dẫn đánh giá hồ sơ học tập

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
Bố cục của hồ sơ học tập	Cấu trúc: hoàn chỉnh, đa dạng, sáng tạo độc đáo.	Cấu trúc: hoàn chỉnh, tương đối đa dạng, có sáng tạo.	Cấu trúc: chưa hoàn chỉnh, ít đa dạng, sáng tạo.	Cấu trúc: không hợp lí, không đa dạng, không có sự sáng tạo.
Chất lượng hồ sơ	Xác thực, có tính thời sự, phong phú về nội dung và hình thức. Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, dài hạn.	Xác thực, có tính thời sự; nội dung và hình thức tương đối phong phú. Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, ngắn hạn.	Xác thực, chưa có tính trị thời sự; nội dung và hình thức đơn giản. Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu nhưng chưa rõ ràng.	Ít xác thực, lạc hậu; nội dung và hình thức sơ sài. Chưa đưa ra được kế hoạch/mục tiêu cho bản thân.

Phiếu 3: Bảng kiểm đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ

Các tiêu chí	Có	Không
<i>1. Nhận nhiệm vụ được GV giao:</i> Mọi thành viên trong nhóm sẵn sàng nhận nhiệm vụ.		
<i>2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm:</i> – Mọi thành viên trong nhóm biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. – Mọi thành viên trong nhóm biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của nhau.		
<i>3. Thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác:</i> – Mọi thành viên trong nhóm cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân. – Các thành viên trong nhóm có sự hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung.		
<i>4. Tôn trọng quyết định chung:</i> Mọi thành viên trong nhóm đều tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.		
<i>5. Kết quả làm việc:</i> Có đủ sản phẩm theo yêu cầu của GV.		
<i>6. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung:</i> Mọi thành viên có ý thức chịu trách nhiệm về sản phẩm chung của nhóm.		

Phiếu 4. Phiếu quan sát kĩ năng thực hành

Nội dung	Tiêu chí	Có	Không
Chọn dạng biểu đồ	Có chọn dạng biểu đồ tròn để thể hiện không?	☐	☐
Xử lí số liệu	Có xử lí số liệu chính xác và lập bảng số liệu về cơ cấu không?	☐	☐
	Có tính và so sánh tỉ lệ bán kính để thể hiện quy mô		

Nội dung	Tiêu chí	Có	Không
	không?	☐	☐
Vẽ biểu đồ	Có vẽ chính xác biểu đồ tròn với tỉ lệ bán kính đã xác định không? Đối tượng đầu tiên thể hiện có xuất phát từ tia 12h và các thành phần biểu thị theo chiều kim đồng hồ không?	☐	☐
	Có lập bảng chú giải và kí hiệu đúng về các đối tượng trên biểu đồ không?	☐	☐
	Có thể hiện đầy đủ tên biểu đồ và đơn vị thể hiện không?	☐	☐
	Có tên biểu đồ không? Tên biểu đồ có trình bày dưới hình không?	☐	☐
Nhận xét biểu đồ	Có nhận xét được quy mô diện tích cây trồng qua 2 năm không?	☐	☐

Phụ lục 1. Danh sách các xã phường sau sáp nhập

Nghị quyết	Mã TP	Tỉnh / Thành Phố
Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	01	Thành phố Hà Nội
Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	04	Tỉnh Cao Bằng
Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	08	Tỉnh Tuyên Quang
Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	11	Tỉnh Điện Biên
Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	12	Tỉnh Lai Châu
Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	14	Tỉnh Sơn La
Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	15	Tỉnh Lào Cai
Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	19	Tỉnh Thái Nguyên
Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	20	Tỉnh Lạng Sơn
Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	22	Tỉnh Quảng Ninh
Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	24	Tỉnh Bắc Ninh
Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	25	Tỉnh Phú Thọ
Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	31	Thành phố Hải Phòng
Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	33	Tỉnh Hưng Yên
Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	37	Tỉnh Ninh Bình
Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	38	Tỉnh Thanh Hóa
Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	40	Tỉnh Nghệ An
Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	42	Tỉnh Hà Tĩnh
Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	44	Tỉnh Quảng Trị
Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	46	Thành phố Huế
Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	48	Thành phố Đà Nẵng
Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	51	Tỉnh Quảng Ngãi
Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	52	Tỉnh Gia Lai
Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	56	Tỉnh Khánh Hòa
Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	66	Tỉnh Đắk Lắk
Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	68	Tỉnh Lâm Đồng
Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	75	Tỉnh Đồng Nai
Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	79	Thành phố Hồ Chí Minh
Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	80	Tỉnh Tây Ninh
Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	82	Tỉnh Đồng Tháp
Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	86	Tỉnh Vĩnh Long
Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	91	Tỉnh An Giang
Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	92	Thành phố Cần Thơ
Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	96	Tỉnh Cà Mau

Phụ lục 2

DANH MỤC BẾN CẢNG THUỘC CÁC CẢNG BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên bến cảng	Thuộc cảng biển
1.	Bến cảng Vạn Gia (Khu chuyển tải Vạn Gia)	Quảng Ninh
2.	Bến cảng Mũi Chùa	
3.	Bến cảng than Cẩm Phả	
4.	Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả	
5.	Bến cảng 324	
6.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	
7.	Bến cảng xăng dầu Cái Lân	
8.	Bến cảng nhà máy xi măng Thăng Long	
9.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nhiệt điện Thăng Long	
10.	Bến cảng tổng hợp Cái Lân	
11.	Bến cảng nhà máy xi măng Hạ Long	
12.	Bến cảng xăng dầu B12	
13.	Bến cảng tàu khách quốc tế Hạ Long	
14.	Bến cảng Nosco	
15.	Bến cảng Việt Nhật	Hải Phòng
16.	Bến cảng Vật Cách	
17.	Bến cảng Tiến Mạnh	
18.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại Nam Ninh	
19.	Bến cảng 1000 DWT Công ty Cổ phần Vận tải & cung ứng xăng dầu	
20.	Bến cảng chuyên dùng rau quả, thực phẩm tổng hợp Hùng Vương	

21.	Bến cảng Lilama Hải Phòng	
22.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	
23.	Bến cảng 3000DWT của Công ty CP Hóa dầu quân đội	
24.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tụ Long	
25.	Bến cảng dầu Thượng Lý	
26.	Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng	
27.	Bến cảng Hải Phòng (khu cảng chính, Hoàng Diệu)	
28.	Bến cảng Cá Hạ Long	
29.	Bến cảng Gas Đài Hải	
30.	Bến cảng Cửa Cấm	Hải Phòng
31.	Bến cảng Thủy sản II	
32.	Bến cảng Nam Hải	
33.	Bến cảng Đoạn Xá	
34.	Bến cảng Transvina	
35.	Bến cảng Hải Đăng	
36.	Bến cảng Greenport	
37.	Bến cảng Chùa Vẽ	
38.	Bến cảng thiết bị vật tư tại khu vực Chùa Vẽ	
39.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Total Gas Hải Phòng	
40.	Bến cảng Đông Hải	
41.	Bến cảng 128	
42.	Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	
43.	Bến cảng Xăng dầu K99	

44.	Bến cảng Xăng dầu Petec Hải Phòng	
45.	Bến cảng Hải An	
46.	Bến cảng Trang trí của Công ty 189	
47.	Bến cảng Công ty TNHH MTV 189	
48.	Bến cảng Xăng dầu 19-9	
49.	Bến cảng PTSC Đình Vũ	
50.	Bến cảng Đình Vũ	
51.	Bến cảng Tân Vũ	
52.	Bến cảng VIMC Đình Vũ	
53.	Bến cảng Nam Hải Đình Vũ	
54.	Bến cảng Container Vip Greenport	
55.	Bến cảng chuyên dùng FGG	
56.	Bến cảng Euro Đình Vũ	
57.	Bến cảng Nhà máy DAP Hải Phòng	
58.	Bến cảng MPC Port	
59.	Bến cảng Nam Đình Vũ	
60.	Bến cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng	
61.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	
62.	Bến cảng Caltex	
63.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng	
64.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	Hải Phòng
65.	Bến cảng nhà máy đóng tàu Thịnh Long	Nam Định
66.	Bến cảng Thịnh Long	
67.	Bến cảng Hải Thịnh	

68.	Bến cảng Diêm Điền	Thái Bình
69.	Bến cảng xuất nhập xăng dầu Hải Hà	
70.	Bến cảng xăng dầu Quảng Hưng	Thanh Hóa
71.	Bến cảng Lệ Môn	
72.	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	
73.	Bến cảng chuyên dụng Nhà máy xi măng Nghi Sơn	
74.	Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1	
75.	Bến cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	
76.	Bến cảng quốc tế Nghi Sơn	
77.	Bến cảng tổng hợp Long Sơn	
78.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	
79.	Bến cảng thuộc Dự án Khu phát triển Gas&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu Nghi Sơn	
80.	Bến cảng chuyên dùng Vissai	Nghệ An
81.	Bến cảng xăng dầu DKC	
82.	Bến cảng Cửa Lò	
83.	Bến cảng Cự Hộ cần Quân khu IV	
84.	Bến cảng Bến Thủy	
85.	Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa	
86.	Bến cảng 400DWT của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc	
87.	Bến cảng Xuân Hải	Hà Tĩnh
88.	Bến cảng Xuân Phổ	
89.	Bến cảng Vũng Áng	
90.	Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng	

91.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	
92.	Bến cảng Sơn Dương	
93.	Bến cảng Hòn La	Quảng Bình
94.	Bến cảng Thắng Lợi	
95.	Bến cảng xăng dầu Sông Gianh	
96.	Bến cảng Gianh	
97.	Bến cảng Cửa Việt	Quảng Trị
98.	Bến cảng Xăng dầu Hải Hà - Quảng Trị	
99.	Bến cảng Thuận An	Thừa Thiên Huế
100.	Bến cảng Chân Mây	
101.	Bến cảng chuyên dùng PETEC	Đà Nẵng
102.	Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	
103.	Bến cảng Tiên Sa	
104.	Bến cảng Sơn Trà	
105.	Bến cảng chuyên dùng Công ty Xăng dầu khu vực V	
106.	Bến cảng chuyên dùng Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng	
107.	Bến cảng Hải Sơn (X50)	
108.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu	
109.	Bến cảng Chu Lai	Quảng Nam
110.	Bến cảng Kỳ Hà	
111.	Bến cảng gas của Công ty TNHH Elf Gaz Đà Nẵng	
112.	Bến xuất sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi
113.	Bến cảng PTSC Quảng Ngãi	
114.	Bến cảng Germadept Dung Quất	

115.	Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất	
116.	Bến cảng Doosan - Dung Quất	
117.	Bến cảng Tổng hợp Hào Hùng	
118.	Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	
119.	Bến cảng Sa Kỳ	
120.	Bến cảng Quy Nhơn	Bình Định
121.	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	
122.	Bến cảng Thị Nại	
123.	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	
124.	Bến cảng tổng hợp Vũng Rô	Phú Yên
125.	Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong	Khánh Hoà
126.	Bến cảng Đàm Môn	
127.	Bến cảng Hòn Khói	
128.	Bến cảng Nhà máy đóng bao, trạm phân phối Xi măng Xuân Thành	
129.	Bến cảng Nhà máy đóng bao và Trạm phân phối xi măng Long Sơn	
130.	Bến cảng Trạm phân phối xi măng Ninh Thủy	
131.	Bến cảng Tổng hợp Nam Vân Phong	
132.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hyundai Việt Nam	
133.	Bến cảng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	
134.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1	
135.	Bến cảng Học viện Hải quân	
136.	Bến cảng Nha Trang	

137.	Bến cảng quốc tế Cam Ranh	
138.	Bến cảng Ba Ngòi	
139.	Bến cảng xăng dầu K662	
140.	Bến cảng nhà máy xi măng Cam Ranh	
141.	Bến cảng Khí hóa lỏng Hồng Mộc	
142.	Bến cảng Ninh Chữ	Ninh Thuận
143.	Bến cảng Cà Ná	
144.	Bến cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	
145.	Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân	Bình Thuận
146.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện đốt than BOT Vĩnh Tân 1	
147.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	
148.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	
149.	Bến cảng Phú Quý	
150.	Bến cảng Phan Thiết	Bà Rịa - Vũng Tàu
151.	Bến cảng Hải đoàn 129	
152.	Bến cảng Hà Lộc	
153.	Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7	
154.	Bến cảng Côn Đảo -Vũng Tàu	
155.	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu	
156.	Bến cảng kho xăng dầu K2	
157.	Bến cảng NASOS	
158.	Bến cảng Vungtau Shipyard	
159.	Bến cảng trang trí 10.000 DWT Nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển Sài Gòn	

160.	Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên	
161.	Bến cảng Vina Offshore	
162.	Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng tàu	
163.	Bến cảng kho xăng dầu Đông Xuyên	
164.	Bến cảng xăng dầu PTSC	Bà Rịa - Vũng Tàu
165.	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào	
166.	Bến cảng thượng lưu PTSC	
167.	Bến cảng Vietsovpetro	
168.	Bến cảng hạ lưu PTSC	
169.	Bến cảng chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard)	
170.	Bến cảng kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	
171.	Bến cảng chuyên dùng Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam	
172.	Bến cảng xi măng Cẩm Phả	
173.	Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ 1	
174.	Bến cảng SCC-VN Thị Vải	
175.	Bến cảng quốc tế Sài Gòn Việt Nam (SITV)	
176.	Bến cảng quốc tế Thị Vải	
177.	Bến cảng Baria Serece	
178.	Bến cảng Đạm và dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ	
179.	Bến cảng thép Phú Mỹ	
180.	Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA)	
181.	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	
182.	Bến cảng Posco	

183.	Bến cảng Posco Yamato Vina	
184.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son	
185.	Bến cảng Interflour Cái Mép	
186.	Bến cảng Container Cái Mép Thượng	
187.	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals	
188.	Bến cảng PVGas Vũng Tàu	
189.	Bến cảng xăng dầu PETEC Cái Mép	
190.	Bến cảng xăng dầu Petro Vũng Tàu	
191.	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	
192.	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	
193.	Bến cảng container Quốc tế Cái Mép	
194.	Bến cảng container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA (SSIT)	
195.	Bến cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link	
196.	Bến cảng Bến Đầm (Côn Đảo)	
197.	Bến cảng Tàu khách Côn Đảo	
198.	Bến cảng tổng hợp Bình Dương	Bình Dương
199.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Long Bình Tân)	Đồng Nai
200.	Bến cảng SCT Gas	
201.	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	
202.	Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng	
203.	Bến cảng Phú Đông	
204.	Bến cảng xăng dầu Phước Khánh	
205.	Bến cảng Tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai	
206.	Bến cảng Xi măng Công Thanh	

207.	Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch	
208.	Bến cảng tổng hợp Khu công nghiệp Ông Kèo	
209.	Bến cảng LPG Hồng Mộc	
210.	Bến cảng chuyên dùng VOPAK	
211.	Bến cảng Hải Hà - Đồng Nai	
212.	Bến cảng Vedan Phước Thái	
213.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu A)	
214.	Bến cảng Long Thành	
215.	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	
216.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu B)	
217.	Bến cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh
218.	Bến cảng Tân Thuận Đông	
219.	Bến cảng Bến Nghé	
220.	Bến cảng Container Quốc tế Việt Nam (VICT)	
221.	Bến cảng ELF gas Sài Gòn	
222.	Bến cảng Tân Thuận 2	
223.	Bến cảng Biển Đông	
224.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	
225.	Bến cảng Rau Quả	
226.	Bến cảng Bông Sen	
227.	Bến cảng Container Quốc tế SP-ITC	
228.	Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và phân phối xi măng phía Nam	
229.	Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu	

230.	Bến cảng Tân cảng Cát Lái	
231.	Bến cảng Cát Lái	
232.	Bến cảng trang trí Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	
233.	Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro	
234.	Bến cảng xi măng Sao Mai	
235.	Bến cảng Dầu thực vật Nhà Bè (Navioil)	
236.	Bến cảng Đóng tàu và công nghiệp hàng hải Sài Gòn	
237.	Bến cảng Đóng tàu An Phú	
238.	Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tân	
239.	Bến cảng trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang II	
240.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	
241.	Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè	
242.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu 102 mở rộng	
243.	Bến cảng kho xăng dầu VK.102	
244.	Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca)	
245.	Bến cảng X51	
246.	Bến cảng xi măng Thăng Long	
247.	Bến cảng xi măng Fico	
248.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước	
249.	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước	
250.	Bến cảng điện Hiệp Phước	
251.	Bến cảng xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước)	
252.	Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	
253.	Bến cảng chuyên dùng Calofic	

254.	Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam	
255.	Bến cảng Xi măng Hạ Long	
256.	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	
257.	Bến cảng quốc tế Long An	Long An
258.	Bến cảng Dầu khí quốc tế Pacific Petro	
259.	Bến cảng Fu-I	
260.	Bến cảng xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Tiền Giang
261.	Bến cảng Mỹ Tho	
262.	Bến cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp
263.	Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp	
264.	Bến cảng Sa Đéc	
265.	Bến cảng Tân cảng Giao Long	Bến Tre
266.	Bến cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long
267.	Bến cảng Bình Minh	
268.	Bến cảng 620 Châu Thới	
269.	Bến cảng Nhiệt điện Ô Môn	Cần Thơ
270.	Bến cảng chuyên dùng xuất thạch cao NMNĐ Cần Thơ	
271.	Bến cảng chuyên dụng Phúc Thành	
272.	Bến cảng Sài Gòn Petro Cần Thơ	
273.	Bến cảng Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu - chi nhánh Cần Thơ	
274.	Bến cảng PV Gas South	
275.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu miền Tây	
276.	Bến cảng Kho Xăng dầu Trà Nóc	

277.	Bến cảng lương thực Sông Hậu (Trà Nóc)	
278.	Bến cảng chuyên dùng kho xăng dầu K34/QK9	
279.	Bến cảng Hoàng Diệu (Cần Thơ)	
280.	Bến cảng Total Gas Cần Thơ	
281.	Bến cảng X55	
282.	Bến cảng vận tải thủy Cần Thơ	
283.	Bến cảng xăng dầu Petro Mekong	
284.	Bến cảng Tân cảng Cái Cui	
285.	Bến cảng Cái Cui	
286.	Bến cảng tổng hợp VIMC Hậu Giang	Hậu Giang
287.	Bến cảng chuyên dùng quốc tế Lee & Man	
288.	Bến cảng Superdong Trần Đề - Sóc Trăng	Sóc Trăng
289.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2	Trà Vinh
290.	Bến cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải	
291.	Bến cảng Mỹ Thới	An Giang
292.	Bến cảng Hòn Chông	Kiên Giang
293.	Bến cảng Bình Trị	
294.	Bến cảng An Thới	
295.	Bến cảng Bãi Vòng	
296.	Bến cảng Năm Căn	Cà Mau